

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2017



BMSC
Together we strive, Together we win

TOÀN TÂM - TOÀN THẮNG

MỤC LỤC
BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN 2017

6 THÔNG TIN CHUNG

- 4-5 Thông điệp của Tổng Giám đốc
- 6 Thông tin khái quát
- 7 Quá trình hình thành và phát triển
- 8 Ngành nghề kinh doanh
- 10 Cơ cấu tổ chức
- 11 Định hướng phát triển
- 12 Các rủi ro

13 TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

- 13 Tình hình hoạt động kinh doanh
- 17 Tổ chức và nhân sự
- 21 Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án
- 21 Tình hình tài chính
- 25 Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu
- 26 Các hoạt động xã hội của Công ty trong năm 2017

27 BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

- 28 Báo cáo của Tổng Giám Đốc về hoạt động kinh doanh năm 2017
- 29 Đánh giá của Tổng Giám Đốc
- 32 Kết luận

36 ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY

- 37 Đánh giá của HĐQT
- 38 Kết quả giám sát của HĐQT đối với TGD
- 38 Kế hoạch của HĐQT trong năm 2018

40 BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- 41 Báo cáo tình hình tài chính
- 45 Báo cáo kết quả hoạt động
- 47 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- 52 Thuyết minh báo cáo tài chính



THÔNG DIỆP CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Kính thưa Quý vị,

2018 là một năm quan trọng đánh dấu 10 năm thành lập và phát triển của BMSC. Với số vốn ban đầu là 300 tỷ đồng cùng với việc thực hiện đầy đủ các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán theo quy định, Đại Hội Đồng cổ đông thường niên 2017 đã định hướng quy mô vốn hóa của BMSC sẽ tăng lên 1.000 tỷ đồng, đến nay BMSC đã thực hiện tăng vốn giai đoạn 1 lên 500 tỷ đồng. Mười năm phát triển với nhiều thăng trầm cùng thị trường giúp chúng tôi xây dựng được một văn hóa quản trị rủi ro, một văn hóa doanh nghiệp gắn kết và có tinh thần làm chủ cao, một nền tảng tri thức nghề nghiệp sâu rộng khiến chúng tôi tự tin khẳng định đẳng cấp dịch vụ sánh ngang với các định chế tài chính trong khu vực.

Tại BMSC, nền tảng hạ tầng và giải pháp công nghệ luôn được ưu tiên đầu tư và phát triển ngay từ những ngày đầu thành lập. Chúng tôi không ngừng cải thiện và nâng cao thiết kế hạ tầng giao dịch, hệ thống cung cấp dữ liệu, tra cứu thông tin để cung cấp cho khách hàng đầy đủ các tiện ích và dịch vụ tài chính với chất lượng tốt nhất. Ngoài ra, chúng tôi luôn nỗ lực kết nối với các định chế tài chính trong nước để có thể đáp ứng yêu cầu và phục vụ mọi nhà đầu tư có nhu cầu giao dịch chứng khoán và các sản phẩm tài chính được phép ở Việt Nam.

Năm 2018 sẽ ghi lại những bước đi đầu tiên của Công ty trên chặng đường 10 năm phát triển tiếp theo. Đây được dự kiến là năm thị trường chứng khoán Việt Nam sẽ có những bước phát triển ấn tượng, ghi dấu ấn của dự báo trên đó là thị trường chứng khoán đầu năm 2018 chứng kiến sự bứt phá mạnh mẽ, điển hình thể hiện ở chỉ số VN Index đã lập kỷ lục vượt qua chỉ số được xác lập cách đây 11 năm. Thị trường bước vào giai đoạn mới, phát triển với quy mô lớn, phức tạp hơn đòi hỏi sự chuyên nghiệp và trình độ tri thức cao hơn. BMSC sẽ tiếp tục đầu tư vào đội ngũ lãnh đạo cao cấp để đón nhận thách thức và cơ hội mới của thị trường, đồng thời phát huy thêm những nền tảng mà Công ty đã gây dựng trong 10 năm qua. Chúng

tôi cam kết hướng tới sự phát triển bền vững, minh bạch và cân bằng lợi ích của cổ đông, Công ty và người lao động.

Tôi xin chân thành gửi lời cảm ơn đến toàn thể Quý cổ đông, Quý khách hàng, đối tác và tập thể cán bộ nhân viên BMSC đã cùng đồng hành trong quá trình 10 năm xây dựng và phát triển của Công ty, sức mạnh đoàn kết ấy đã thắp sáng hành trình 10 năm và sẽ là ngọn đuốc soi đường trong 5, 10, 20 năm tới và xa hơn nữa.

Kính chúc Quý vị sức khỏe, hạnh phúc và thành công. Chúc cho tập thể BMSC ngày một lớn mạnh và bền vững.

Trân trọng.



**TỔNG GIÁM ĐỐC
HOÀNG VĂN THẮNG**





THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tên công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH**
Tên gọi viết tắt bằng tiếng việt : **Công ty Chứng khoán Bảo Minh**
Tên giao dịch viết tắt bằng tiếng anh : **BAO MINH SECURITIES COMPANY**
Tên viết tắt : **BMSC**
Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 3, Tòa nhà PaxSky, số 34A Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Quận 3
Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại : 028. 7306 8686 Fax: 028. 3824 7436
Email : info@bmsc.com.vn
Website : **www.bmsc.com.vn**

Giấy phép thành lập và hoạt động số 90/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21/04/2008.

Ngành nghề được cấp phép:

- Môi giới chứng khoán
- Tự doanh chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán

Mã số thuế : **0102727651**
Vốn điều lệ (tính đến ngày 31/12/2017) : **300.000.000.000 đồng** (Ba trăm tỷ đồng chẵn)
Vốn điều lệ (tính đến ngày 07/02/2018) : **500.000.000.000 đồng** (Năm trăm tỷ đồng chẵn)

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh (gọi tắt là BMSC) được sáng lập bởi Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh, tổ chức hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực bảo hiểm và đầu tư tài chính hàng đầu tại Việt Nam.

Công ty chính thức hoạt động kinh doanh theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 90/UBCK-GP ngày 21/04/2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, với vốn điều lệ ban đầu là 300 tỷ đồng. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 24/GPĐC-UBCK ngày 21/03/2018 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Ngày 31/12/2010, thực hiện chủ trương của HĐQT về định hướng phát triển lâu dài và toàn diện, Công ty đã chuyển trụ sở chính từ Hà Nội vào TP.HCM.

Ngày 29/09/2016, Công ty đã tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông bất thường để bầu Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát mới. Ban lãnh đạo đã thực hiện tái cấu trúc lại Công ty, thu hút và xây dựng đội ngũ nhân sự chất lượng, vạch ra các chiến lược phát triển mới và đang hướng tầm nhìn chiến lược dài hạn đến mô hình ngân hàng đầu tư hiện đại và năng động.

Ngày 26/01/2018, BMSC đã thực hiện phát hành cổ phiếu ra công chúng, nâng mức vốn điều lệ hiện tại lên 500 tỷ đồng.

Thông qua tiềm lực tài chính dồi dào, cơ sở vật chất khang trang, hệ thống công nghệ hiện đại, an toàn và bảo mật, đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp được đào tạo trong và ngoài nước, BMSC đã có những bước chuyển mình cơ bản để nhanh chóng đổi mới với những thách thức, đồng thời đặt nền móng vững chắc cho sự phát triển mạnh mẽ trong tương lai.



CÁC THÀNH TỰU ĐẠT ĐƯỢC:

Là một trong 15 công ty chứng khoán được trao tặng danh hiệu công ty chứng khoán thành viên tiêu biểu của năm, trong cuộc bình chọn Doanh nghiệp và thành viên thị trường tiêu biểu năm 2009 do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Báo Đầu tư tổ chức.

Là một trong 1.000 doanh nghiệp nộp thuế thu nhập doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam năm 2012 do Công ty Cổ phần Báo cáo đánh giá Việt Nam (Vietnam Report) phối hợp với Báo điện tử VietNamNet và Tổng cục Thuế trao tặng.

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Bên cạnh việc được thực hiện tất cả các dịch vụ về Chứng khoán do UBCK Nhà nước quy định, BMSC còn hỗ trợ các doanh nghiệp xây dựng chiến lược huy động vốn, xây dựng cấu trúc vốn tối ưu dựa trên các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn, xác định và lựa chọn các công cụ tài chính hiệu quả, nhằm tối thiểu hóa rủi ro cho cổ đông và tối đa hóa khả năng thành công trên thị trường. Những giải pháp tài chính còn đảm bảo cho các doanh nghiệp có thể linh hoạt thực hiện chiến lược tăng trưởng phù hợp với mức độ rủi ro tài chính của Công ty.

BMSC sẽ đảm nhận vai trò là một đối tác tin cậy, cung cấp kế hoạch tài chính và dịch vụ tư vấn dưới đây

• Tư vấn cổ phần hóa

Cổ phần hóa là một giải pháp quan trọng giúp doanh nghiệp thực hiện thay đổi cấu trúc vốn nhằm tăng cường sức mạnh tài chính và thay đổi cơ chế quản lý của doanh nghiệp

BMSC không chỉ hỗ trợ doanh nghiệp trong việc thực hiện các thủ tục cần thiết nhằm tuân thủ quy định pháp luật mà còn đi sâu rà soát, xử lý toàn diện các vấn đề trong hoạt động kinh doanh và tài chính doanh nghiệp, giúp phát huy được thế mạnh và khẳng định được vị thế, uy tín của doanh nghiệp sau cổ phần hóa.

• Tư vấn thu xếp vốn

BMSC cung cấp dịch vụ tư vấn thu xếp vốn cho doanh nghiệp thông qua các công cụ huy động vốn phổ biến như cổ phiếu, trái phiếu, chứng quyền, hoặc các loại chứng khoán khác được cấu trúc theo đặc thù của mỗi doanh nghiệp và phù hợp với nhu cầu thị trường.

Đây được xem là một trong những thế mạnh của BMSC trong thời gian qua với hàng loạt thương vụ phát hành thành công cho các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực kinh doanh bất động sản, tài chính – ngân hàng...

• Tư vấn niêm yết chứng khoán

Việc niêm yết chứng khoán trên thị trường giúp cho doanh nghiệp xây dựng niềm tin, quảng bá hình ảnh đến nhà đầu tư, đặc biệt nâng cao tính thanh khoản của cổ phiếu, đem lại lợi ích cho cổ đông. Bên cạnh đó còn giúp doanh nghiệp nâng cao khả năng huy động vốn.

BMSC cam kết mang đến dịch vụ tư vấn niêm yết một cách chuyên nghiệp và toàn diện cho doanh nghiệp từ việc hoàn tất các thủ tục pháp lý và công bố thông tin đến việc tổ chức các hoạt động road-show, giới thiệu cơ hội đầu tư vào cổ phiếu doanh nghiệp nhằm tạo dấu ấn với thị trường và cộng đồng đầu tư.

• Tư vấn mua bán và sáp nhập (M&A)

Mua bán và sáp nhập là giải pháp tài chính giúp cơ cấu lại doanh nghiệp, cơ cấu lại vốn phục vụ cho nhu cầu đầu tư phát triển và đầu tư cho chiến lược kinh doanh mới thông qua hình thức mua bán vốn, mua bán lại doanh nghiệp.

Với đội ngũ chuyên gia tư vấn chuyên nghiệp, BMSC luôn đặt mục tiêu hàng đầu là mang lại thành công và tối đa hóa lợi ích cho khách hàng trong suốt quá trình triển khai phương án M&A.

• Tư vấn tái cấu trúc

Tái cấu trúc tài chính có vai trò rất quan trọng trong quá trình phát triển của doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp đáp ứng sự phát triển nhanh và mạnh tối đa trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

BMSC thông qua hoạt động tư vấn tái cấu trúc giúp cho doanh nghiệp cơ cấu lại tình hình tài chính và xử lý các khoản nợ xấu nhằm nâng cao năng lực và hiệu quả tài chính, qua đó tối đa hóa giá trị doanh nghiệp.

• Bảo lãnh phát hành

BMSC là công ty chứng khoán có đội ngũ chuyên gia tư vấn giàu kinh nghiệm đã từng tham gia thực hiện bảo lãnh phát hành cho nhiều công ty niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán.

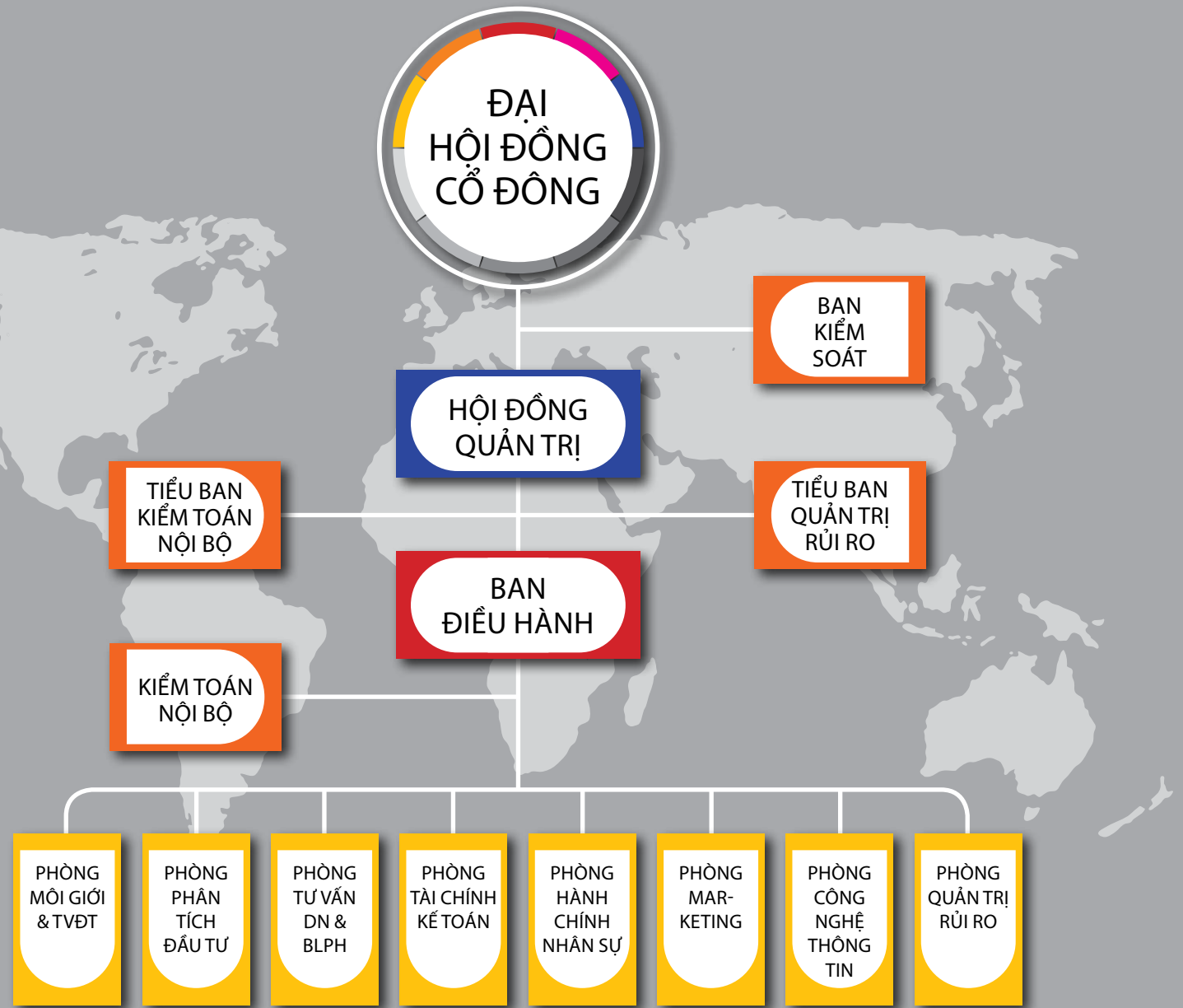
Cùng với năng lực tài chính vững mạnh và mạng lưới khách hàng rộng lớn trong và ngoài nước bao gồm các đối tác chiến lược, các tổ chức tài chính, các ngân hàng thương mại, các quỹ đầu tư và các nhà đầu tư có tiềm năng, BMSC hoàn toàn tin tưởng vào khả năng mang lại thành công và hiệu quả cao nhất cho các đợt phát hành.

ĐỊA BÀN KINH DOANH

Công ty cổ phần Chứng khoán Bảo Minh có trụ sở tại:

Hội sở chính: **Lầu 3, Tòa nhà PaxSky, số 34A Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Quận 3, Tp Hồ Chí Minh**

CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA CÔNG TY



ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Phát huy tính năng tiện ích từ phần mềm giao dịch chứng khoán mới nâng cấp

- Phổ cập tính năng tiện ích cho khách hàng bằng việc tổ chức các hội thảo chuyên đề hoặc hướng dẫn chi tiết trên web và các phương tiện thông tin khác.

- Tìm hiểu và nâng cao các tính năng của phần mềm trên cơ sở tìm hiểu thực tế và vận hành

Củng cố tiềm lực về tài chính

- Sử dụng các công cụ tài chính hợp pháp phù hợp với hoạt động của công ty và nhu cầu của khách hàng.

- Cung cấp các sản phẩm dịch vụ tài chính được phép nhằm tăng sức cạnh tranh trên thị trường và mở rộng thị phần môi giới trong năm 2017.

Nâng cao chất lượng kiểm toán nội bộ và quản trị rủi ro

- Thực hiện việc kiểm tra, kiểm soát thường xuyên hoạt động của Công ty nhằm đánh giá việc tuân thủ của hoạt động kinh doanh đối với các chính sách và quy trình nội bộ.

- Công tác quản trị rủi ro được triển khai tới tất cả các nghiệp vụ, tạo sự vững chắc trong hoạt động kinh

doanh của từng bộ phận trong công ty và tổng thể Công ty.

Đầu tư chiều sâu hoạt động tư vấn doanh nghiệp:

- Phát huy thế mạnh thương hiệu và hệ thống chỉ nhánh Bảo Minh tại các tỉnh để tăng cường công tác tư vấn doanh nghiệp.

- Xây dựng đội ngũ nhân viên tư vấn doanh nghiệp chuyên nghiệp và hùng hậu.

Tim kiếm cơ hội đầu tư

- Tận dụng triệt để cơ hội đầu tư trái phiếu, đầu tư ngắn hạn có yếu tố thuận lợi để tăng cường doanh thu đầu tư

Kiểm toàn bộ máy nhân sự:

- Công ty từng bước xây dựng đội ngũ nhân sự có chuyên môn, kinh nghiệm, nhiệt huyết đồng hành cùng công ty trong mọi hoạt động.

- Đầu tư nâng cao kiến thức chuyên môn định kỳ cho nhân sự chủ chốt.

- Thực hiện các chính sách đãi ngộ xứng đáng cho nhân viên.

CÁC RỦI RO

Trong quá trình hoạt động, BMSC cũng như các Công ty chứng khoán khác đều có thể gặp phải những rủi ro nêu như dưới đây. Điều quan trọng là BMSC đã định hướng để bộ phận Quản trị rủi ro để quản lý tốt những rủi ro đó.

Rủi ro hoạt động hay còn gọi là rủi ro tác nghiệp, rủi ro vận hành.

Rủi ro này xuất phát từ các nhân tố như đội ngũ nhân viên, hệ thống công nghệ của Công ty, các tác động khách quan khác. Trong đó có một số trường hợp như nhân viên gian lận, môi giới giả mạo chữ ký khách hàng hay của Công ty để rút tiền, đặt nhầm lệnh, tự doanh dùng tiền của Công ty mua chứng khoán bên ngoài và bán lại cho Công ty để hưởng chênh lệch...

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà BMSC có khả năng không thu được nợ hoặc khách hàng không thực hiện nghĩa vụ hợp đồng.

Rủi ro này nảy sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ ký quỹ (margin) cho khách hàng, nhiều công ty đã phải chấp nhận khoản lỗ lớn vì nắm giữ một lượng lớn cổ phiếu thị giá thấp hơn giá gốc khi khách hàng chối bỏ trách nhiệm nộp thêm tiền vào tài khoản. Mặc dù giao dịch ký quỹ là một công cụ tốt để cạnh tranh và hỗ trợ cho cuộc chạy đua giành thị phần nhưng cần quản trị rủi ro này tốt để đảm bảo tránh được khoản lỗ lớn.

Rủi ro thanh toán, đó là việc BMSC bị thiếu hụt số dư tiền hay chứng khoán trên tài khoản để thanh toán cho các giao dịch trong ngày.

BMSC sẽ gặp phải rủi ro này nếu cho phép khách hàng sử dụng đòn bẩy tài chính cao mà chưa đặt nặng yêu cầu quản trị rủi ro nên phải gánh chịu các khoản lỗ khi khách hàng mất khả năng thanh toán;

Rủi ro thanh khoản của thị trường, rủi ro này là rủi ro chung trên thị trường chứng khoán.

Khi thanh khoản biến động bất thường và đột ngột thì rủi ro cho BMSC là rất lớn với nghiệp vụ tự doanh, cho vay ký quỹ hay trong tương lai là các hoạt động vay mượn chứng khoán và sản phẩm quyền chọn.

Rủi ro thị trường là rủi ro do sự không ổn định, biến động bất thường của thị trường như sự thay đổi giá cả hàng hóa, sự biến động của lãi suất, sự không ổn định của tỷ giá, chính sách...

Đây là rủi ro không thể loại bỏ được, BMSC cần phải có đội ngũ nhận định, phân tích, dự báo thị trường nhằm đưa ra phương án phòng ngừa hiệu quả. Thông thường các nhà đầu tư trên thế giới áp dụng phương án đa dạng hóa danh mục và vận dụng các sản phẩm phái sinh.

Rủi ro tuân thủ. Rủi ro này tính đến khía cạnh pháp lý và những văn bản pháp luật được ban hành trên TTCK.

TÌNH HÌNH

HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh cung cấp các dịch vụ: môi giới chứng khoán, phân tích và đầu tư, lưu ký chứng khoán, tư vấn doanh nghiệp và bảo lãnh phát hành. Ngoài ra, Công ty còn có hoạt động tự doanh chứng khoán.

Cơ cấu doanh thu của BMSC

ĐVT: triệu đồng

STT	Doanh thu nhóm SP/DV	Năm 2016		Năm 2017	
		Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
1	Môi giới	226	0,34%	6.847	4,70%
2	Tự doanh	44.462	67,76%	55.504	38,12%
3	Tư vấn tài chính	18.040	27,49%	13.473	9,25%
4	Hoạt động khác	2.891	4,41%	69.790	47,93%
Tổng cộng		65.619	100%	145.614	100%

Nguồn: BCTC đã kiểm toán 2016 và 2017 của BMSC

Doanh thu của Công ty có sự tăng trưởng mạnh trong các năm qua. Trong năm 2016, tổng doanh thu tăng gấp hơn 3 lần so với năm 2015, đạt hơn 65 tỷ đồng, trong đó, doanh thu từ các hoạt động kinh doanh chính (hoạt động môi giới, tự doanh và tư vấn tài chính) chiếm 95,59% tổng doanh thu, đạt 62,73 tỷ đồng. Năm 2017, tổng doanh thu tiếp tục tăng trưởng mạnh, đạt hơn 145 tỷ đồng, tăng hơn 120% so với năm 2016.

Doanh thu từ hoạt động tự doanh: Năm 2016, chỉ tiêu này đạt 44,46 tỷ đồng, chiếm 67,76% tổng doanh thu. Doanh thu tự doanh trong năm 2017 tiếp tục tăng gần 25% so với năm 2016, đạt hơn 55 tỷ đồng. Nguyên nhân doanh thu từ hoạt động này tăng mạnh trong 2 năm qua là do tình hình thị trường chứng khoán thuận lợi, mảng đầu tư từ danh mục tự doanh của Công ty đem lại kết quả khả quan.

Danh mục đầu tư tại thời điểm 31/12/2017 của BMSC

ĐVT: triệu đồng

	Giá trị sổ sách	So với giá thị trường hoặc giá trị ước tính có thể thu hồi		Giá thị trường/giá trị ước tính có thể thu hồi	Dự phòng
		Tăng	Giảm		
CP niêm yết và CP giao dịch trên Upcom	104.934	10.577	(5)	115.506	(5)
EIB	104.048	10.187	-	114.234	-
PVM	778	371	-	1.149	-
CP khác	108	20	(5)	123	(5)
CP chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	4	-	(4)	-	(4)
Tổng cộng	104.938	10.577	(9)	115.506	(9)

Nguồn: BMSC

Doanh thu từ tư vấn tài chính: Năm 2016 doanh thu hoạt động tư vấn tài chính của Công ty đạt hơn 18 tỷ đồng, chiếm 27,49% tổng doanh thu. Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính của Công ty tăng đột biến nhờ các hợp đồng tư vấn thu xếp vốn, bảo lãnh phát hành với các khách hàng. Trong năm 2017, doanh thu mảng này đạt hơn 13 tỷ đồng. Dự kiến trong thời gian tới, đây sẽ là mảng hoạt động chiến lược của Công ty.

Doanh thu từ hoạt động môi giới chiếm tỷ trọng rất thấp trong tổng doanh thu của BMSC. Năm 2016, chỉ tiêu này đạt 226 triệu đồng, tăng 172% so với cùng kỳ năm trước, chiếm tỷ trọng 0,34% tổng doanh thu. Trong năm 2017, doanh thu môi giới tiếp tục tăng trưởng mạnh so với doanh thu môi giới cả năm 2016, đạt 6,85 tỷ đồng, chiếm 4,70% doanh thu. Mặc dù doanh thu và tỷ trọng của mảng môi giới trong tổng doanh thu đang còn thấp. Tuy nhiên, trong thời gian tới, Công ty sẽ đầu tư hơn nữa cả về nhân lực lẫn nguồn vốn để phát triển hoạt động môi giới.

Doanh thu hoạt động khác: Kể từ cuối năm 2016, sau khi thay đổi cơ cấu cổ đông và Hội đồng quản trị, Ban lãnh đạo Công ty đã tập trung vốn vào các hoạt động chính của Công ty. Vì vậy, doanh thu từ hoạt động khác chỉ hơn 2,89 tỷ đồng năm 2016. Trong năm 2017, doanh thu hoạt động khác đạt 69,79 tỷ đồng, chiếm 47,93% tổng doanh thu, chủ yếu ghi nhận từ hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ, lãi tiền gửi, tư vấn đầu tư, hợp tác đầu tư,...

Lợi nhuận gộp của Công ty theo các mảng hoạt động

ĐVT: triệu đồng

Lợi nhuận gộp nhóm SP/DV	Năm 2016		Năm 2017	
	Giá trị	%DT	Giá trị	%DT
Môi giới	(3.225)	(4,91%)	(4.296)	(6,33%)
Tự doanh	17.710	26,99%	39.665	58,42%
Tư vấn tài chính	5.311	8,09%	11.461	16,88%
Hoạt động khác	2.890	4,40%	21.063	31,02%
Tổng cộng	22.686	34,57%	67.894	46,63%

Nguồn: BCTC đã kiểm toán 2016 và 2017 của BMSC

Lợi nhuận gộp của Công ty có xu hướng tăng trưởng qua các năm. Năm 2016, lợi nhuận gộp đạt 22,69 tỷ đồng, tăng 15,92% so với năm 2015. Năm 2017, lợi nhuận gộp đạt 67,89 tỷ đồng, gấp gần 3 lần so với năm 2016. Trong đó, hoạt động tự doanh đóng góp chủ yếu trong tổng lợi nhuận gộp. Tuy nhiên, lợi nhuận gộp của các mảng hoạt động khác như tư vấn tài chính cũng có xu hướng được cải thiện đáng kể và tăng trưởng mạnh qua các năm.

Cơ cấu chi phí hoạt động qua các năm của BMSC

ĐVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2016		Năm 2017	
		Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
1	Chi phí hoạt động	42.933	82,87%	77.720	80,71%
	%/Doanh thu	65,43%		53,37%	
2	Chi phí tài chính	101	0,20%	5.646	5,86%
	%/Doanh thu	0,15%		3,88%	
3	Chi phí QLDN	8.775	16,93%	12.431	12,91%
	%/Doanh thu	13,37%		8,54%	
4	Chi phí khác	-	0,00%	502	0,52%
	%/Doanh thu	0,00%		0,34%	
	Tổng cộng	51.809	100%	96.299	100%

Nguồn: BCTC đã kiểm toán 2016 và 2017 của BMSC

Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán bao gồm chi phí môi giới, hoạt động tự doanh, tư vấn tài chính,... Trong năm 2016 và 2017, chi phí hoạt động chiếm khoảng 81% - 83% tổng chi phí của Công ty.

Trong giai đoạn 2016 trở lại trước, chi phí tài chính của Công ty không đáng kể, do Công ty hạn chế vay nợ để tài trợ hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, từ năm 2017, với việc mở rộng kinh doanh, Công ty tăng sử dụng vốn bằng vay nợ, dẫn đến chi phí tài chính (chủ yếu là chi phí lãi vay) trong năm 2017 là hơn 5,64 tỷ đồng.

Chi phí quản lý Công ty: bao gồm chi phí nhân viên quản lý, chi phí mua ngoài, khấu hao tài sản cố định,... Chi phí quản lý doanh nghiệp của Công ty khá ổn định trong thời gian qua và tỷ trọng chi phí này trong tổng chi phí có xu hướng giảm dần. Trong năm 2017, chi phí quản lý là 12,43 tỷ đồng, chiếm 12,91% tổng chi phí.



TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Ông TRẦN NGỌC TÂM

- Chức danh đảm nhiệm : **Chủ tịch HĐQT**
- Trình độ chuyên môn : **Thạc sĩ Quản trị kinh doanh**

Là người có hơn 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng, ông Tâm đã đảm nhiệm nhiều vị trí chủ chốt tại Ngân hàng TMCP Phương Nam và Ngân hàng TMCP Nam Á trong nhiều năm. Sau khi gia nhập BMSC, ông Tâm đã tham gia chỉ đạo trực tiếp nhiều dự án tư vấn tài chính trong nhiều ngành và lĩnh vực khác nhau. Ông Tâm tốt nghiệp Thạc sĩ chuyên ngành Quản trị kinh doanh - Trường Đại học Ubis - Thụy Sĩ.

BAN KIỂM SOÁT



Bà TRẦN THỊ BÌNH AN

- Chức danh đảm nhiệm : **Trưởng Ban Kiểm Soát**
- Trình độ chuyên môn : **Thạc sĩ Tài chính ngân hàng**

Bà Trần Thị Bình An có 15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng. Bà Bình An đã đảm nhiệm các vị trí chuyên môn tại Báo Kinh tế Sài Gòn, Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam, Đại Học Ngân hàng Tp Hồ Chí Minh. Sau khi gia nhập BMSC, bà Bình An được giao trọng trách Trưởng ban kiểm soát, trong nhiệm kỳ của mình bà đã thực hiện tốt công tác kiểm soát hoạt động của HĐQT, ban Tổng Giám đốc, kiểm soát hoạt động tài chính của Công ty tuân thủ theo đúng chuẩn mực của pháp luật, góp phần đưa BMSC trở thành Công ty có hoạt động tài chính vững mạnh, an toàn và hiệu quả.

BAN ĐIỀU HÀNH



Ông HOÀNG VĂN THẮNG

- Chức danh đảm nhiệm: **Tổng Giám đốc**
- Trình độ chuyên môn: **Thạc sĩ Tài chính – Ngân hàng**

Ông Thắng đã có hơn 15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Đầu tư – Tài Chính. Trước khi gia nhập BMSC, Ông Thắng đã đảm nhiệm nhiều vị trí chủ chốt trong lĩnh vực Đầu tư, Quản lý nguồn vốn tại Ngân hàng TMCP Nam Á. Ông Thắng đã trực tiếp tham gia và phụ trách chuyên môn nhiều dự án tư vấn tài chính. Ông Thắng tốt nghiệp Thạc sĩ ngành Tài chính Ngân hàng - Trường Đại học Kinh tế Tp. HCM.



Ông TRẦN NGÔ PHÚC BẢO

- Chức danh đảm nhiệm: **Quyền Phó Tổng Giám đốc**
- Trình độ chuyên môn: **Cử nhân Kinh tế**

Ông Trần Ngô Phúc Bảo đã có nhiều năm kinh nghiệm giữ các chức vụ quản lý chủ chốt của các công ty lớn như: Đại diện thương mại tại công ty Liên Doanh Nhà máy Bia Việt Nam, Giám đốc kinh doanh công ty BĐS Bản Việt, Giám đốc công ty tư nhân Bảo vương. Ông Bảo tốt nghiệp Cử nhân chuyên ngành Tài chính – tín dụng của trường Đại học Kinh tế TP. HCM.

Những thay đổi trong ban điều hành:

- Ngày 07/02/2017, Hội Đồng Quản Trị ký quyết định bổ nhiệm Tổng Giám đốc đối với ông **Hoàng Văn Thắng**.

Số lượng cán bộ nhân viên:

Tính tới thời điểm ngày 31/12/2017, Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh có 30 lao động, với cơ cấu như sau:

Cơ cấu lao động tại thời điểm 31/12/2017 của BMSC

Tiêu chí	Số lượng	Tỷ lệ
I. Phân theo trình độ	30	100%
• Trình độ trên đại học	02	6,67%
• Trình độ đại học	23	76,67%
• Trình độ cao đẳng, trung cấp	04	13,33%
• Lao động phổ thông	01	3,33%
II. Phân theo tính chất của hợp đồng	30	100%
• Lao động không xác định thời hạn	06	20,00%
• Lao động có thời hạn từ 12 - 36 tháng	24	80,00%
• Lao động có thời hạn dưới 12 tháng	-	-
• Lao động thuộc diện không ký Hợp đồng lao động	-	-
III. Phân theo giới tính	30	100%
• Nam	17	56,67%
• Nữ	13	43,33%
IV. Phân theo bộ phận	30	100%
• Cán bộ quản lý	09	30,00%
• Nhân viên nghiệp vụ	21	70,00%

Nguồn: BMSC

Môi trường làm việc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh luôn tạo môi trường làm việc thân thiện, thoải mái và chuyên nghiệp để mọi cá nhân có thể phát huy hết khả năng của mình phục vụ cho công việc chung.

Các chính sách của Công ty luôn hướng về tinh thần đoàn kết giữa Ban Điều hành với người lao động cũng như giữa người lao động với nhau. Điều này giúp cho tinh thần làm việc của Công ty luôn đạt hiệu suất cao nhất.

Chính sách đối với người lao động

Người lao động làm việc tại BMSC được hưởng đầy đủ các chế độ lương, thưởng, trợ cấp theo quy định hiện hành của pháp luật. Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, công đoàn và các đoàn thể của Công ty thường

xuyên quan tâm đến các phong trào thi đua lao động sản xuất, khen thưởng kịp thời, quan tâm đến đời sống của người lao động, thực hiện tốt các chế độ chính sách ưu đãi cho cán bộ công nhân viên Công ty.

Chính sách đào tạo

Công tác đào tạo luôn được Công ty coi trọng, Công ty hỗ trợ và tạo mọi điều kiện để người lao động phát huy khả năng trong học tập nâng cao kiến thức chuyên môn nghiệp vụ.

Chính sách tiền lương

- Đối với chế độ tiền lương, Công ty tuân thủ theo Luật Lao động và Quy chế nâng bậc lương của Công ty đã ban hành.
- Năm 2016, mức lương bình quân đầu người đạt 10.405.815 đồng/người/tháng và 12.594.174 đồng/người/tháng trong năm 2017. Thu nhập của người lao động luôn được cải thiện và năm sau cao hơn năm trước.

- Thực hiện đầy đủ quyền lợi và nghĩa vụ đối với người lao động theo đúng chế độ, chính sách quy định theo quy định pháp luật hiện hành.
- Có chính sách khen thưởng kịp thời đối với cá nhân và tập thể có đóng góp cho Công ty. Có biện pháp kỷ luật đối với những cá nhân có hành động gây ảnh hưởng xấu đến quyền lợi và uy tín của Công ty.

Chế độ đãi ngộ và khen thưởng

Công ty thực hiện tốt các chế độ phúc lợi như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, chế độ nghỉ phép,... cho cán bộ công

nhân viên. Ngoài ra, Công ty thực hiện chế độ thưởng bằng tiền mặt vào các ngày lễ lớn trong năm.

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

Các khoản đầu tư lớn: không có

Các công ty con, công ty liên kết: không có

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Vốn điều lệ, vốn kinh doanh qua các năm

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2016	31/12/2017	%(+/-)
Vốn chủ sở hữu	321.054	356.979	11,19%
Vốn điều lệ (*)	300.000	300.000	-
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5.949	7.990	34,31%
Quỹ dự phòng tài chính	5.949	7.990	34,31%
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	9.156	40.999	347,78%
Nợ phải trả	1.254.764	19.185	(98,47%)
Nợ phải trả ngắn hạn	1.197.551	19.185	(98,40%)
Nợ phải trả dài hạn	57.213	-	(100%)
Tổng cộng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	1.575.818	376.164	(76,13%)

Nguồn: BCTC đã kiểm toán 2016 và 2017 của BMSC

(*) Trong quý 1/2018 Công ty đã thực hiện tăng vốn điều lệ lên thành 500 tỷ đồng.

Trích khấu hao tài sản cố định

Công ty áp dụng khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Bảng tỷ lệ khấu hao của Công ty

STT	Nhóm tài sản	Tỷ lệ trích khấu hao
1	Môi giới	226
2	Tự doanh	44.462
3	Tư vấn tài chính	18.040
4	Hoạt động khác	2.891

Thanh toán các khoản nợ đến hạn

Công ty luôn thanh toán đầy đủ và đúng hạn các khoản nợ và khoản vay, không có nợ quá hạn.

Các khoản phải nộp theo luật định

Công ty thực hiện nghiêm túc các nghĩa vụ nộp thuế theo đúng quy định hiện hành. Số dư các khoản thuế, phí phải nộp cho Nhà nước tại thời điểm 31/12/2017 như sau:

Chi tiết thuế và các khoản phải nộp Nhà nước của Công ty

ĐVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	31/12/2016	31/12/2017
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	5.293
2	Thuế thu nhập cá nhân	2.388	1.629
3	Thuế giá trị gia tăng	1.805	871
Tổng cộng		4.193	7.793

Nguồn: BCTC đã kiểm toán 2016 và 2017 của BMSC

Trích lập các quỹ qua các năm

Việc trích lập các quỹ theo yêu cầu của pháp luật đã được thực hiện phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Số dư các quỹ

ĐVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	31/12/2016	31/12/2017
1	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5.949	7.990
2	Quỹ dự phòng tài chính	5.949	7.990
3	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	9.156	40.999
Tổng cộng		21.054	56.979

Nguồn: BCTC đã kiểm toán 2016 và 2017 của BMSC

Tổng dư nợ vay

Công ty luôn thanh toán đầy đủ và đúng hạn các khoản nợ và khoản vay, không có nợ quá hạn.

Tổng dư nợ vay của Công ty

ĐVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	31/12/2016	31/12/2017
1	Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	272.200	783
2	Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	783	-
3	Trái phiếu phát hành (*)	56.430	-
Tổng cộng		329.413	783

Nguồn: BCTC đã kiểm toán 2016 và 2017 của BMSC

(*) Trong tháng 5/2017, Công ty đã thực hiện mua lại trái phiếu phát hành theo yêu cầu của nhà đầu tư sở hữu trái phiếu.

Tình hình công nợ hiện nay

Các khoản phải thu

ĐVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	31/12/2016	31/12/2017
1	Các khoản phải thu	27.240	6.139
	<i>Phải thu bán các tài sản tài chính</i>	7.627	-
	<i>Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính</i>	19.613	6.139
2	Trả trước cho người bán	-	-
3	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	10	19
4	Các khoản phải thu khác	914.224	50.010
5	Dự phòng giảm giá trị các khoản phải thu	-	-
Tổng cộng		941.474	56.168

Nguồn: BCTC đã kiểm toán 2016 và 2017 của BMSC

Các khoản phải trả

ĐVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	31/12/2016	31/12/2017
I	Nợ phải trả ngắn hạn	1.197.551	19.185
1	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	272.200	783
2	Phải trả cho người bán ngắn hạn	9	9
3	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30	30
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.193	7.793
5	Phải trả người lao động	-	424
6	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	43	84
7	Chi phí phải trả ngắn hạn	4.673	-
8	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	916.029	3.338
9	Quỹ khen thưởng phúc lợi	374	4.612
10	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	-	2.113
II	Nợ dài hạn	57.213	-
1	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	783	-
2	Trái phiếu phát hành dài hạn (*)	56.430	-
	Tổng cộng	1.254.764	19.185

Nguồn: BCTC đã kiểm toán 2016 và 2017 của BMSC

(*) Trong tháng 5/2017, Công ty đã thực hiện mua lại trái phiếu phát hành theo yêu cầu của nhà đầu tư sở hữu trái phiếu.



Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
• Hệ số thanh toán nhanh	Lần	1,31	19,20
• Hệ số thanh toán hiện hành	Lần	1,31	19,20
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
• Hệ số nợ/ Tổng tài sản	%	79,63	5,10
• Hệ số nợ/ Vốn chủ sở hữu	%	390,83	5,37
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
• Vòng quay hàng tồn kho	Lần	-	-
• Doanh thu thuần/ Tổng tài sản	Lần	0,04	0,39
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
• Hệ số LNST/Doanh thu thuần	%	15,02	28,04
• Hệ số LNST/Vốn chủ sở hữu	%	3,48	11,44
• Hệ số LNST/Tổng tài sản	%	3,71	10,85
• Hệ số lợi nhuận từ HĐKD/Doanh thu thuần	%	21,19	34,46
• Thu nhập trên mỗi cổ phần (EPS)	Đồng	309	1.197

Nguồn: BCTC đã kiểm toán 2016 và 2017 của BMSC

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Cổ phần

- Tổng số cổ phần của công ty là: 30.000.000 cổ phần
- Số lượng cổ phần được chuyển nhượng tự do: 30.000.000 cổ phần
- Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật: 0 cổ phần

Cơ cấu cổ đông (phân theo tiêu chí sở hữu)

- Cổ đông lớn : 75 %; cổ đông nhỏ: 25%
- Cổ đông tổ chức : 75%; cổ đông cá nhân: 25 %
- Cổ đông trong nước : 100%, cổ đông nước ngoài: 0%
- Cổ đông nhà nước : 0%; cổ đông khác: 100%

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Giao dịch cổ phiếu quỹ : Không có
 Các chứng khoán khác : Không có

BÁO CÁO & ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI CỦA BMSC

BMSC

Thể hiện trách nhiệm của doanh nghiệp với sự phát triển của cộng đồng, trong năm 2017, phối hợp cùng CLB Caravan Doanh Nhân Tp. HCM, Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh (BMSC) hân hạnh đồng hành và trở thành đơn vị Tài trợ Kim cương trao quà tặng, học bổng cho các em học sinh nghèo có thành tích học tập xuất sắc, góp phần giúp các em có thêm nghị lực đến trường.

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2017

Trong năm 2017, hoạt động kinh doanh của BMSC gặp khá nhiều khó khăn do đội ngũ quản trị điều hành mới tiếp nhận Công ty và cần có thời gian để ổn định bộ máy, tổng quan thị trường chứng khoán tuy khởi sắc nhưng do chiến lược kinh doanh đặt ra từ ĐHĐCĐ năm 2017 của BMSC là hạn chế mảng môi giới chứng khoán, trú trọng tư vấn tài chính và đầu tư tự doanh. Tuy nhiên, với sự chỉ đạo kịp thời của HĐQT và sự cố gắng nỗ lực của tập thể CBNV BMSC đã giúp công ty vượt qua khó khăn, hoạt động kinh doanh ổn định và đạt được những thành tựu đáng kể, cụ thể kết quả hoạt động kinh doanh của BMSC từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 như sau:

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2017	Kế hoạch 2017	Tỉ lệ %/Kế hoạch
1	Tổng doanh thu	147.502.732.107	128.392.000.000	115%
2	Tổng chi phí	96.299.241.844	72.392.000.000	133%
3	Lợi nhuận trước thuế	51.203.490.263	56.000.000.000	91%
4	Thuế TNDN phải nộp	10.379.667.571	11.200.000.000	93%
5	Lợi nhuận sau thuế	40.823.822.692	44.800.000.000	91%
6	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/VĐL	17.07%	18.7%	91%
7	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/VĐL	13.61%	14.9%	91%

Đánh giá chung về kết quả kinh doanh năm 2017

- ▶ Kết thúc năm 2016: Lợi nhuận sau thuế của Công ty thu được gần 41 tỉ đồng đạt 91% so với kế hoạch Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên 2017 giao và tăng 225% so với lợi nhuận của năm 2016.
- ▶ Doanh Thu năm 2017 đạt 115% so với kế hoạch của năm 2017 và tăng gần 327% so với thực hiện năm 2016.
- ▶ Chi phí hoạt động kinh doanh và chi phí quản lý: năm 2017 chi phí của BMSC là 96 tỉ đồng tăng cùng chiều với tỉ lệ tăng doanh thu.

Điểm lại một số nét chính của hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty năm 2017 trên 3 mảng chính:

- Hoạt động môi giới chứng khoán.
- Hoạt động tư vấn doanh nghiệp và bảo lãnh phát hành
- Hoạt động đầu tư

Hoạt động môi giới chứng khoán:

- ▶ Sau khi BMSC thực hiện tái cơ cấu với sự thay đổi của đội ngũ quản trị điều hành kế nhiệm thì hoạt động môi giới có sự khởi sắc thể hiện ở

việc BMSC đã đầu tư nâng cấp phần mềm giao dịch chứng khoán với các tính năng và ưu thế vượt trội để đảm bảo yêu cầu trong hoạt động kinh doanh môi giới và nhu cầu của khách hàng. Chính vì thế, doanh thu mảng môi giới tuy chưa cao nhưng đã có nhiều biến chuyển đáng kể thể hiện ở kết quả doanh thu môi giới năm 2017 đạt 7,6 tỉ đồng so với doanh thu 226 triệu đồng của năm 2016.

- ▶ Ngoài ra, BMSC còn đầu tư và đổi mới mạnh mẽ về nhân sự, đầu tư quản trị rủi ro cũng như ban hành các dịch vụ tài chính cạnh tranh trên thị trường. Trong đó đội ngũ nhân sự được đánh giá cao bởi những nỗ lực không ngừng để mở rộng thị phần cũng như tìm kiếm khách hàng từ nhiều nguồn khác nhau đã phát huy tác dụng.

Hoạt động tư vấn doanh nghiệp và bảo lãnh phát hành:

- ▶ Doanh thu của mảng tư vấn tài chính năm 2017 đạt gần 14 tỉ đồng chiếm gần 10% tổng doanh thu. Có được kết quả khả quan trên là do định hướng đúng đắn của HĐQT kế nhiệm thực hiện chỉ đạo và triển khai tới ban điều hành các chiến lược trọng yếu trong năm 2017.

- ▶ Hoạt động tư vấn chiếm tỷ trọng cao trong tổng doanh thu đồng thời hoạt động này cũng mang lại lợi nhuận và tiếng tăm và uy tín cho công ty tạo tiền đề vững chắc cho các hoạt động tư vấn tài chính sau này và tạo điều kiện để nhân viên được tiếp xúc thêm nhiều kinh nghiệm, học hỏi bổ sung kiến thức ở nhiều ngành nghề giúp nâng cao năng lực cạnh tranh cho BMSC.

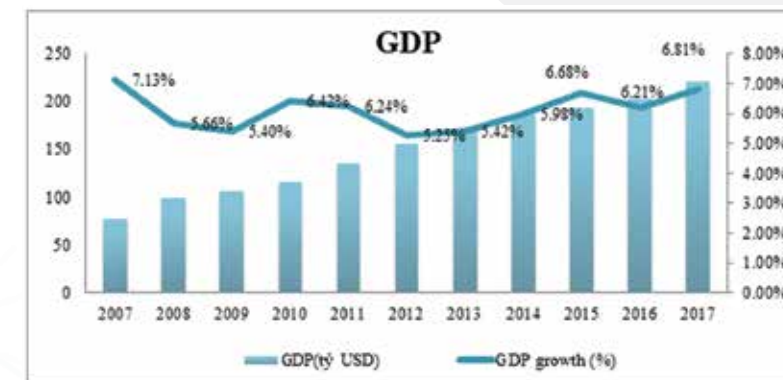
Hoạt động đầu tư

- ▶ Lợi nhuận từ hoạt động tự doanh, đầu tư năm 2017 đạt 78 tỷ đồng chiếm 53% tổng doanh thu và tăng 177% so với năm 2016.
- ▶ Doanh thu từ hoạt động tự doanh, đầu tư chủ yếu từ lãi tiền gửi ngân hàng, tự doanh trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu chưa niêm yết...
- ▶ Chi phí cho hoạt động tự doanh tăng chủ yếu là chi phí hoa hồng cho việc phát triển kinh doanh. Tóm lại năm 2017, hoạt động đầu tư của BMSC là tối ưu hóa lợi thế tiền mặt đang có để hỗ trợ cho nghiệp vụ môi giới và thu lợi từ việc tận dụng nguồn tiền gửi hợp lý, danh mục đầu tư tự doanh hợp lý theo đúng định hướng đã đề ra của HĐQT.

ĐÁNH GIÁ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

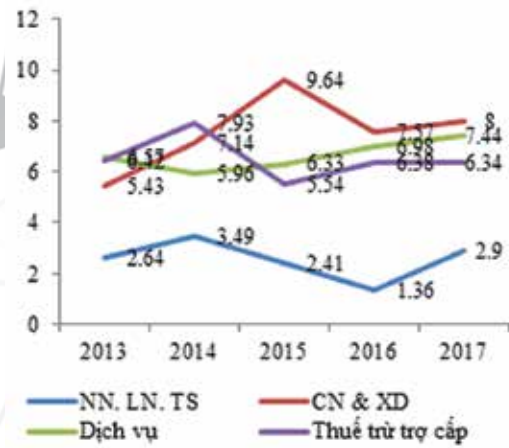
TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VĨ MÔ NĂM 2017

Tăng trưởng GDP đạt 6.81% vượt chỉ tiêu cả năm 6.7%, đạt mức cao nhất trong vòng 10 năm (2008-2017) và cao gấp 2 lần mức tăng trưởng trung bình toàn thế giới. Tốc độ tăng trưởng ấn tượng này đạt được là do: tăng trưởng trong khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, phục hồi trong sản xuất trong nước và sự cải thiện trong môi trường kinh doanh cùng với vai trò kiến tạo ngày càng rõ nét của Chính Phủ.

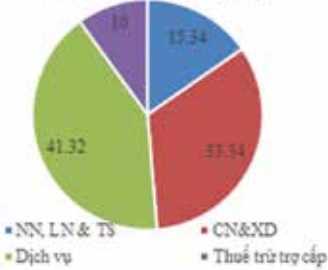


Tốc độ tăng trưởng và giá trị GDP, ĐVT tỷ USD

Phân tích theo từng thành phần cấu thành của nền kinh tế cho thấy các khu vực Dịch vụ và khu vực công nghiệp & xây dựng tiếp tục là đầu tàu tăng trưởng kinh tế hai khu vực này có tốc độ tăng trưởng lần lượt là 7.74% và 8% đóng góp 2.87% và 2.77% vào mức tăng trưởng 6.81% của GDP.

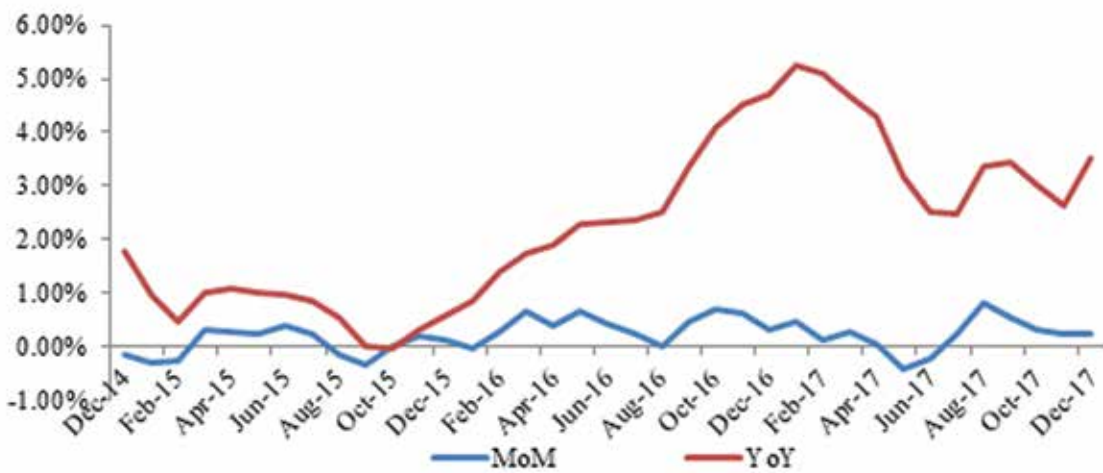


Tỷ trọng đóng góp của các khu vực kinh tế (%)



Tăng trưởng riêng và đóng góp vào tăng trưởng kinh tế - Nguồn: BMSG, GSO

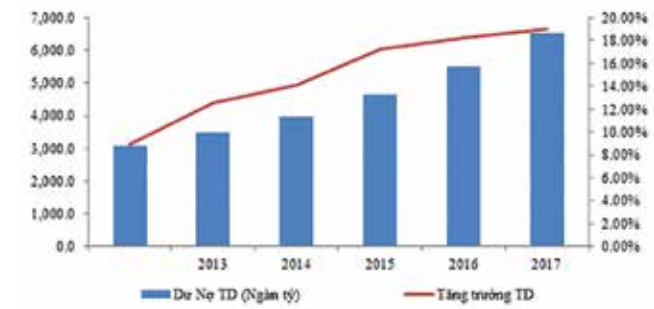
Lạm phát được kiềm chế tốt, chỉ số giá tiêu dùng CPI bình quân năm 2017 tăng 3,53% so với bình quân năm 2016 (dưới mục tiêu 4%), chỉ số CPI cơ bản chỉ tăng 1.41%. Mặc dù trong năm đã có 45/63 tỉnh thành điều chỉnh giá dịch vụ khám chữa bệnh (Bình quân tăng 57.9% so với 2016), tăng học phí và tăng lương vùng tối thiểu nhưng do biến động trái chiều ở nhóm lương thực thực phẩm (giảm 2.6%) đã phần nào hạn chế được mức tăng chung của chỉ số CPI.



Chỉ số CPI

Dự báo cho năm 2018, lạm phát sẽ có thể tiếp tục được giữ ở mức thấp và có thể dưới mục tiêu 4% đã đề ra do mức tăng giá dịch vụ y tế và tiền lương tối thiểu đã cơ bản hoàn tất trong năm 2017. Ngoại trừ rủi ro đến từ việc tăng giá cả hàng hóa cơ bản có thể làm mức lạm phát trở lên khó dự báo hơn.

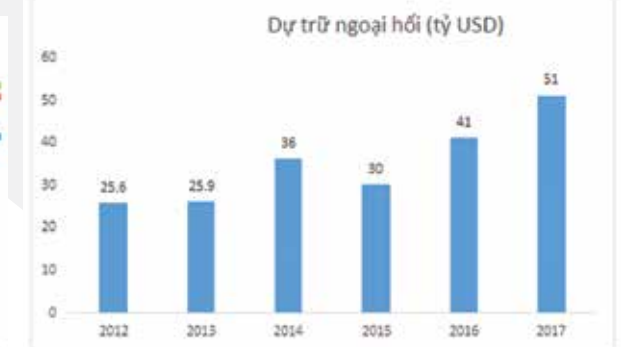
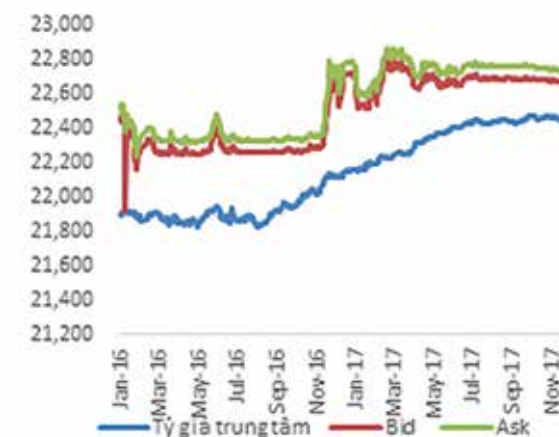
Nhận thấy nguy cơ bùng phát lạm phát chưa đáng quan ngại, Ngân hàng Nhà Nước chuyển hướng điều hành chính sách tiền tệ từ thận trọng trong nửa đầu năm và thực thi chính sách tiền tệ mở rộng trong nửa cuối để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế vĩ mô. Mặc dù kế hoạch điều chỉnh tăng trưởng tín dụng lên đến 21% nhưng con số cuối cùng chỉ đạt 18,17%, dư nợ tín dụng của nền kinh tế vào khoảng 6,550 ngàn tỷ đồng. Ngoài ra, các giải pháp giảm lãi suất cho vay cũng được triển khai, bắt đầu với việc SBV ban hành quyết định 1424/QĐ-NHNN về việc giảm các loại lãi suất điều hành.



Dư nợ tín dụng và tăng trưởng tín dụng - Nguồn: BMSG, FiinPro

Có thể nhận thấy nếu không có diễn biến bất ngờ nào đến từ phía lạm phát thì vẫn có khả năng chính phủ tiếp tục duy trì chính sách lỏng tiền tệ tạo điều kiện cho tăng trưởng kinh tế, việc giảm lãi suất tiếp tục được thực hiện trong năm 2018 hay không thì vẫn phải phụ thuộc nhiều vào các diễn biến của lạm phát.

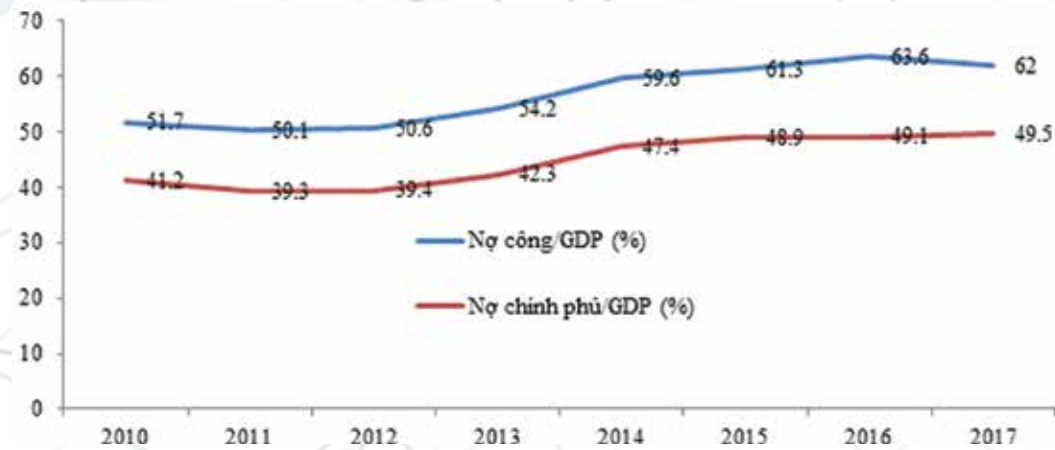
Tỷ giá VND/USD diễn biến ổn định trong năm 2017, một phần nhờ việc SBV áp dụng chính sách điều hành linh hoạt thông qua tỷ giá trung tâm kết hợp với việc USD có xu hướng giảm trên thị trường toàn cầu. Diễn biến tỷ giá VND/USD không có dấu hiệu căng thẳng kể cả khi FED chính thức tăng lãi suất 2 lần trong nửa đầu năm 2017. Tỷ giá VND/USD giao dịch tại các NHTM đang đứng ở mức 22,680 - 22,750 thời điểm cuối năm 2017.



Nguồn: BMSG, Fiinpro,SBV

Dự trữ ngoại hối đạt mức kỷ lục, theo số liệu của SBV thì dự trữ ngoại hối của Việt Nam hiện đang đạt 51 tỷ USD, tăng 10 tỷ USD so với thời điểm cuối năm 2016. Sau khi dự trữ ngoại hối ghi nhận mức sụt giảm 6 tỷ USD (20%) trong năm 2015, liên tiếp trong 2 năm liền sau đó SBV đã mua lần lượt 11 tỷ USD trong năm 2016 và khoảng 10 tỷ USD trong năm 2017. Trong bối cảnh tỷ giá được giữ ổn định, lãi suất USD cho cả khách hàng cá nhân và tổ chức đều là 0% dẫn đến sự chênh lệch lớn giữa lãi suất USD và VND, chính vì vậy nguồn tiền ngoại tệ đã không còn là kênh hấp dẫn để nắm giữ trong dân cư và việc SBV mua được lượng lớn ngoại tệ trong hai năm liền tiếp là điều dễ hiểu.

Tình hình tài khóa bớt căng thẳng hơn trong năm 2017, từng bước giảm chi thường xuyên và thu về từ việc bán vốn tại một số doanh nghiệp lớn đã giúp tình trạng thâm hụt ngân sách giảm đi đáng kể, mức thâm hụt ngân sách giảm còn 2.3% GDP và thấp hơn nhiều so với chỉ tiêu 3.5%. Nợ công (giá trị tích lũy của thâm hụt ngân sách) do đó cũng có chiều hướng giảm xuống, tỷ lệ nợ công/GDP giảm từ mức 63.6% trong năm 2016 về mức 62% trong năm 2017. Theo số liệu được công bố thì năm 2017 Việt Nam đã chi gần 10.5 tỷ USD để chi trả nợ gốc và lãi.



KẾT LUẬN

Các động lực chính giúp tăng trưởng GDP năm 2017 vượt chỉ tiêu đề ra vẫn tiếp tục tăng trưởng tốt, các hoạt động giải ngân đầu tư trong năm 2017 của khối FDI sẽ đóng góp vào tăng trưởng của lĩnh vực sản xuất. Lạm phát sẽ phần nhiều phụ thuộc vào các tác nhân đến từ bên ngoài như giá cả hàng hóa cơ bản, tuy nhiên mức 4% mà chính phủ đề ra cho năm 2018 tương đối phù hợp với bối cảnh của nền kinh tế Việt Nam. Chính sách tiền tệ nhiều khả năng vẫn được duy

trì khi lạm phát được kiểm soát trong giới hạn 4%. Chính phủ tiếp tục phát huy vai trò kiến tạo, cắt giảm các thủ tục hành chính, giấy phép không cần thiết tạo môi trường kinh doanh lành mạnh, theo đánh giá của WB về môi trường kinh doanh đầu năm 2018 thì Việt Nam đã tăng 14 bậc so với 2017. Bước vào năm 2018 với một nền tảng vững chắc như trên, chúng tôi tin tưởng vào khả năng nền kinh tế Việt Nam tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng khoảng 6.8 - 7%.

Thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2017

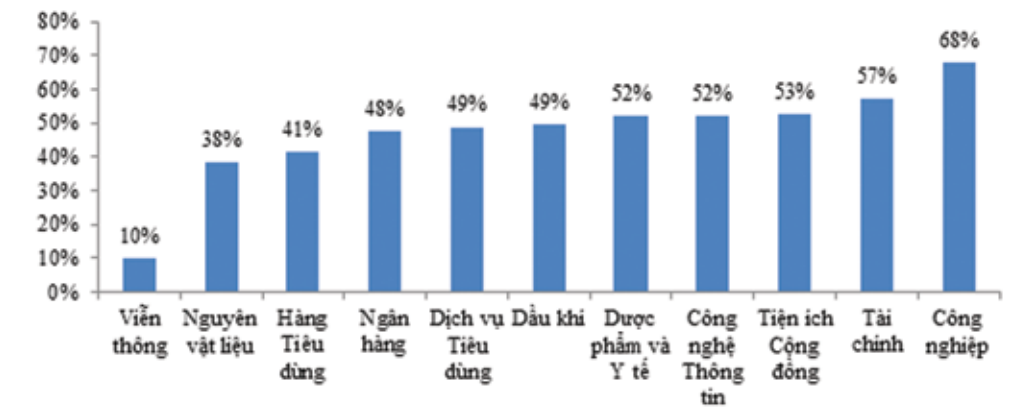
Thị trường chứng khoán Việt Nam có một năm thực sự bùng nổ cả về mặt điểm số, quy mô thị trường và chất lượng hàng hóa niêm yết. VN-Index đã tăng lên 984.24 điểm (+48%), HNX-Index tăng lên 116.86 điểm (+46%). Tỷ suất sinh lợi của cổ phiếu trong các nhóm

ngành đều rất ấn tượng, 9/11 ngành ghi nhận mức lợi nhuận lên đến trên 40%, một nhóm ngành có tỷ suất sinh lợi dưới 10%.



Tỷ suất sinh lợi của các chỉ số

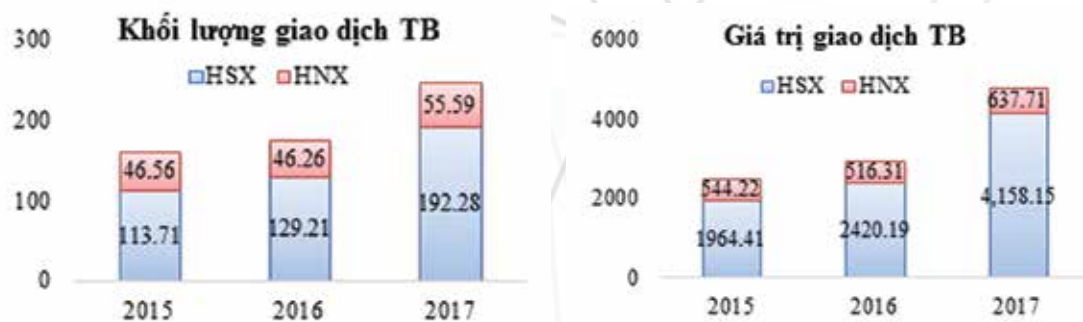
Tỷ suất lợi nhuận theo nhóm ngành (% ytd)



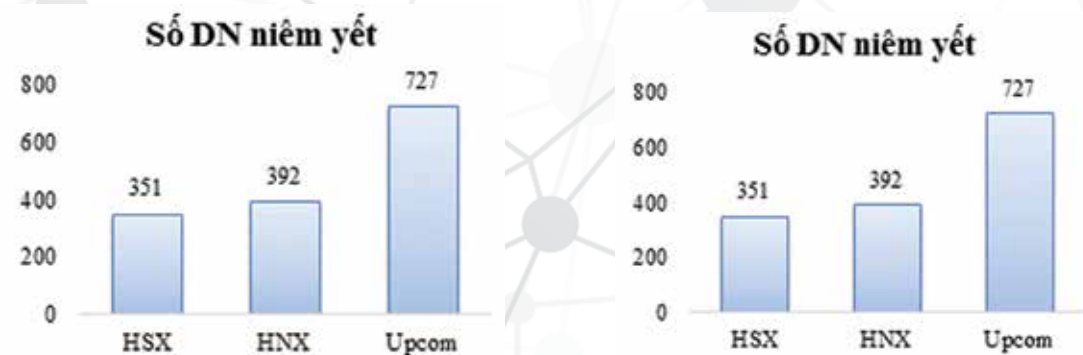
Tỷ suất sinh lợi của các nhóm ngành



Về tính thanh khoản, tổng khối lượng giao dịch trung bình trên hai sàn HSX và HNX là 247.87 triệu CP /phiên, tăng 41.2% so với trung bình năm 2016, giá trị giao dịch trung bình cả hai sàn lên tới 4,795.86 tỷ đồng trên phiên, tăng 63.3% so với trung bình 2016. Trong đó, chủ yếu là giá trị giao dịch trên sàn HSX, giá trị giao dịch trung bình trên HSX lên tới 4,158 tỷ đồng/phiên, tăng 71% so với mức trung bình 2,420.19 tỷ đồng của năm 2016. Trên sàn Upcom, khối lượng giao dịch và giá trị giao dịch trung bình tăng lần lượt là 49% và 87% so với tương ứng với khối lượng GDTB là 12.34 triệu CP/phiên và khối lượng 237.55 tỷ đồng/phiên. UpCom đã dẫn thu hút được sự quan tâm của Nhà đầu tư khi có rất nhiều doanh nghiệp lớn niêm yết tại đây sau khi thực hiện IPO.



Về tính quy mô, thị trường chứng khoán dần trở thành phong vũ biểu của nền kinh tế khi có sự hiện diện của các doanh nghiệp đầu ngành trong tất cả các lĩnh vực quan trọng của nền kinh tế. Mức vốn hóa thị trường (HSX và HNX) tại thời điểm 31/12/2017 theo tính toán là 120.83 tỷ USD tăng gần 49 tỷ USD (+68%) kể từ đầu năm, vốn hóa trên HSX đạt 111.31 tỷ USD, HNX đạt 9.52 tỷ USD và 27.82 tỷ USD trên UpCom. Tính theo GDP năm 2016 là 202 tỷ USD thì giá trị vốn hóa của TTCK Việt Nam đã chạm 60% GDP, nếu tính cả vốn hóa của Upcom thì tổng mức vốn hóa thị trường đang là 148.65 tỷ USD, tương đương với 73% GDP. Quy mô vốn hóa của sàn Upcom hiện đã lớn gần gấp 3 lần HNX.



Một cột mốc quan trọng khác được ghi nhận trong năm là sự kiện thị trường chứng khoán phái sinh chính thức được vận hành vào ngày 10/08/2017. Tuy rằng sự tham gia của nhà đầu tư trên thị trường phái sinh còn hạn chế cũng như những hạn chế cố hữu của nó đang tồn tại (sự méo mó của chỉ số do một vài mã cổ phiếu có vốn hóa lớn) thì đây cũng là cột mốc để thị trường chứng khoán nói chung và chứng khoán phái sinh có bước phát triển trên con đường mà các thị trường phát triển khác đã đi.

Dòng tiền của NĐT Nước Ngoài

Sau khi bán ròng hơn 7 ngàn tỷ trong năm thì trong năm 2017 NĐT Nước ngoài đã quay lại mua ròng 10/12 tháng trên thị trường chứng khoán niêm yết. Tính đến thời điểm 22/12/2017, NĐT Nước Ngoài đã mua ròng 21,671 tỷ đồng trên HSX và bán ròng nhẹ trên HNX với giá trị gần 280 tỷ đồng. Giá trị mua ròng của Nhà đầu tư nước ngoài trên HSX cũng lập kỷ lục trong một năm, cao hơn mức gần 16 ngàn tỷ đồng trong năm 2007 và 15.3 ngàn tỷ năm 2010.

Cơ hội cho năm 2018

Nền kinh tế toàn cầu đang có đà phục hồi vững chắc, từ Mỹ, EU, Nhật Bản và diễn biến ổn định của nền kinh tế Trung Quốc. Dự báo, kinh tế vẫn sẽ duy trì đà tăng trưởng ở mức cao trong năm 2018 nhờ các ngành mũi nhọn như chế biến, chế tạo và dịch vụ đang phát triển rất tốt. Bên cạnh đó, lạm phát chưa phải là quan ngại trong năm 2018 giúp Ngân Hàng Nhà Nước tiếp tục

thực thi chính sách tiền tệ mở rộng nhằm hỗ trợ tăng trưởng. Kết quả kinh doanh của các Doanh nghiệp niêm yết tiếp tục được kỳ vọng tăng trưởng tốt hơn.

Sau một năm có mức tăng trưởng vượt trội so với các thị trường chứng khoán khác trên thế giới, thị trường chứng khoán Việt Nam hiện không còn có mức định giá rẻ so với các năm trước nhưng vẫn có những câu chuyện rất riêng để có thể tiếp tục tăng trưởng mạnh trong năm 2018. Cơ hội ở đây chính là việc thoái vốn Nhà Nước tại các doanh nghiệp đầu ngành có tốc độ tăng trưởng lợi nhuận cao, tăng trưởng tốt, chính sách lợi nhuận của NHNN, UBCK NN triển khai thêm một sản phẩm chứng khoán phái sinh nữa là Chứng quyền có đảm bảo. Xa hơn nữa là từng bước chuẩn bị cho việc đáp ứng được các tiêu chí để được nâng hạng thị trường lên nhóm thị trường mới nổi theo xếp hạng của MSCI.



CHALLENGE
&
CHANCE

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm 2017, BMSC chứng kiến sự thay đổi toàn diện cả về đội ngũ quản trị điều hành và chiến lược kinh doanh trên cơ sở kế thừa và phát huy những giá trị kinh doanh cốt lõi của đội ngũ quản lý tiền nhiệm.

Bám sát các quy định về trách nhiệm, quyền hạn của HĐQT và chương trình công tác đã được phê duyệt từ đầu năm, tất cả các thành viên HĐQT kế nhiệm đã nỗ lực cố gắng hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Kết quả đạt được đã thể hiện rõ trong việc chỉ đạo toàn bộ hệ thống của Công ty Chứng khoán Bảo Minh thực hiện kế hoạch kinh doanh do ĐHCĐ thường niên 2017 giao. Trong năm 2017, HĐQT đã họp 15 phiên định kỳ. Các cuộc họp đều hội tụ đủ các điều kiện tiến hành, tất cả các thành viên đương nhiệm tham dự đầy đủ, mỗi cuộc họp đều ghi biên bản cụ thể và sau khi họp đều ra nghị quyết những nội dung cần thiết.

Cụ thể, năm 2017 HĐQT BMSC đã định hướng Ban Điều hành triển khai một số nội dung như:

- Công ty thực hiện tái cơ cấu toàn diện, các nghiệp vụ kinh doanh đều được triển khai trên cơ sở tăng cường đội ngũ nhân sự cả về chất và lượng. Xây dựng cơ cấu tổ chức mới phù hợp với quy mô và định hướng của Công ty.
- Công ty hoạt động tuân thủ theo đúng hoạt động kinh doanh cốt lõi, có hiệu quả, quản lý được rủi ro thông qua các công cụ như kiểm toán và kiểm soát nội bộ, công bố thông tin kịp thời, trung thực và minh bạch. Lợi nhuận sau thuế năm 2017 là gần 41 tỉ đồng tăng 372% so với lợi nhuận sau thuế năm 2016. Đây cũng là năm có mức lợi nhuận sau thuế cao nhất trong 10 năm kể từ ngày thành lập Công ty.
- Đảm bảo các quyền lợi chính đáng (tính minh bạch, an toàn cho giao dịch) của nhà đầu tư khi thực

hiện quản lý tách bạch tài khoản của nhà đầu tư và Công ty.

- Tuân thủ nghiêm túc các quy định của pháp luật về kinh doanh nói chung và trong lĩnh vực chứng khoán nói riêng, đặc biệt là các quy định về quản trị công ty, công bố thông tin và quản lý giao dịch của khách hàng.
- Nâng cao năng lực quản trị, đẩy mạnh công tác nhân sự trong hoạt động quản lý.
- Chỉ đạo Ban điều hành quyết liệt trong việc xây dựng văn hóa doanh nghiệp, ổn định bộ máy nhân sự các phòng ban, triển khai các nghiệp vụ kinh doanh tiềm năng, củng cố các nghiệp vụ then chốt.
- Triển khai nâng cấp phần mềm giao dịch chứng khoán mới.
- Xây dựng bộ nhận diện thương hiệu của Công ty.
- Mở rộng văn phòng trụ sở chính.
- Tiếp tục tập trung chuẩn hóa hệ thống quy trình nghiệp vụ của Công ty phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh và quy định của pháp luật.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cũng chịu nhiều tác động không nhỏ của tình hình kinh tế trong và ngoài nước. Năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh của BMSC được thể hiện:

- Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán: 147.502.732.107đ
- Tổng Chi phí: 96.299.241.844đ
- Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN: 40.823.822.692đ

KẾT QUẢ GIÁM SÁT CỦA HĐQT ĐỐI VỚI TỔNG GIÁM ĐỐC

Trong năm 2017, với các hình thức kiểm tra, giám sát trực tiếp và gián tiếp việc thực hiện các nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông và HĐQT, hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Tổng Giám Đốc đã đạt được những kết quả như sau:

- Phân công nhiệm vụ rõ ràng cho Tổng Giám Đốc và định kỳ tổ chức các cuộc họp giao ban hàng tháng, hàng quý để đánh giá kết quả triển khai các hoạt động được giao.
- Ban Tổng Giám Đốc đã tiếp thu và có những biện pháp triển khai những nhiệm vụ mà Hội đồng quản trị giao phó, thường xuyên cập nhật tình hình hoạt động của Công ty qua báo cáo trực tiếp hoặc báo cáo bằng các văn bản định kỳ.
- Ban Tổng Giám Đốc đã triển khai hoạt động kinh doanh của Công ty phù hợp với nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, chỉ đạo của Hội Đồng Quản Trị.
- Ban Tổng Giám Đốc đã tự chủ động trong việc xây dựng và đề xuất những vấn đề trọng yếu của Công ty lên Hội Đồng Quản Trị.
- Sát sao trong hoạt động tái cơ cấu, chấn chỉnh hoạt động kinh doanh của công ty theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ TRONG NĂM 2018

Đánh giá tình hình kinh tế vĩ mô:

Năm 2017, Việt Nam tiếp tục trải qua một năm tốt đẹp với tốc độ tăng trưởng mạnh mẽ và kinh tế vĩ mô ổn định, các yếu tố hỗ trợ tăng trưởng kinh tế bao gồm lạm phát thấp, mức lương thực tế tăng lên hỗ trợ nhu cầu tiêu dùng nội địa, trong khi kinh tế thế giới mạnh hơn giúp ngành sản xuất và nông nghiệp định hướng xuất khẩu của Việt Nam nhận được nhiều sự thuận lợi.

Chúng tôi kỳ vọng, tăng trưởng GDP của Việt Nam sẽ đạt 6.7% trở lên trong 2018 nhờ vào nhu cầu nội địa tăng mạnh, sản xuất theo định hướng xuất khẩu được thúc đẩy và sự phục hồi của lĩnh vực nông nghiệp là các động lực của nền kinh tế Việt Nam.

Kế hoạch hoạt động của HĐQT trong năm 2018:

Triển vọng của thị trường chứng khoán Việt Nam trong năm 2018 được đánh giá là khả quan cùng với sự phục hồi và ổn định của kinh tế vĩ mô. Tuy rủi ro vẫn còn nhưng các yếu tố hỗ trợ thị trường chứng khoán đang mạnh hơn. So với các kênh đầu tư truyền thống như tiền gửi, vàng, ngoại tệ và bất động sản thì chứng khoán vẫn là kênh được nhà đầu tư quan tâm hơn cả. Trong môi trường cạnh tranh gay gắt của các công ty chứng khoán, năm 2018 HĐQT Công ty sẽ tiếp tục tăng cường công tác quản lý giám sát hoạt động kinh doanh của công ty theo các định hướng cụ thể sau:

- Hoàn thành thủ tục tăng vốn điều lệ lên 500 tỷ đồng trong quý 01/2018.
- Thực hiện lưu ký tập chung 50 triệu cổ phiếu của BMSC tại Trung Tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.
- Đưa cổ phiếu BMSC đăng ký giao dịch trên sàn Upcom của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, dự kiến trong quý 2/2018 cổ phiếu của BMSC sẽ được giao dịch trên sàn Upcom.
- Tổ chức lễ tri ân và kỷ niệm 10 năm thành lập Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh.
- Tìm kiếm và lựa chọn địa điểm thích hợp để đầu tư xây dựng trụ sở chính.
- Chỉ đạo hoạt động kinh doanh của công ty phù hợp với các quy định của pháp luật, hướng tới mục tiêu an toàn, hiệu quả, bảo toàn nguồn vốn.
- Tập trung trọng yếu vào hoạt động tư vấn doanh nghiệp và bảo lãnh phát hành để triển khai các dự án lớn hiện hữu và các dự án tiềm năng.
- Tiếp tục nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn trong hoạt động đầu tư tự doanh trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu chưa niêm yết có vốn hóa lớn, thanh khoản cao và giá trị doanh nghiệp ổn định.
- Tiếp tục hoàn thiện dự án quản trị rủi ro doanh nghiệp để tăng cường hỗ trợ cho quản trị điều hành toàn công ty.
- Xây dựng bộ máy nhân sự đáp ứng được yêu cầu về chuyên môn nghiệp vụ và thực hiện các kế hoạch đã đề ra, chuẩn hóa các quy trình nghiệp vụ, đào tạo nâng cao tính chuyên nghiệp cho đội ngũ cán bộ công nhân viên nhằm tạo ra giá trị riêng biệt và đột phá cho Công ty.
- Xây dựng kỷ luật làm việc, văn hóa lao động nghiêm túc, có trách nhiệm cao và không ngừng học hỏi để đảm bảo các mục tiêu nêu trên



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ý KIẾN KIỂM TOÁN

Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017 đã được Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam) thực hiện kiểm toán và xác nhận: Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế Toán Việt Nam, chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2017

Mẫu số B01 – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm

MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	2017 VND	2016 VND
TÀI SẢN				
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		369.752.326.693	1.570.754.666.072
110	Tài sản tài chính		368.342.448.088	1.567.392.737.136
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.1	61.349.441.683	255.508.751.375
111.1	Tiền		61.349.441.683	130.208.751.375
111.2	Các khoản tương đương tiền		-	125.300.000.000
112	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	3.2	250.505.932.880	380.980.487.208
114	Các khoản cho vay	3.3	3.960.702.657	17.776.935.658
116	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp		(3.641.652.645)	(25.348.240.125)
117	Các khoản phải thu	3.4	6.138.888.889	27.240.266.056
117.1	Phải thu bán các tài sản tài chính		-	7.627.585.500
117.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		6.138.888.889	19.612.680.556
117.4	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		6.138.888.889	19.612.680.556
119	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	3.4	19.420.719	10.040.964
122	Các khoản phải thu khác	3.5	50.009.713.905	911.224.496.000
130	TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC		1.409.878.605	3.361.928.936
133	Chi phí trả trước ngắn hạn		1.407.878.605	339.193.781
136	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	3.9	-	1.488.242.076
137	Tài sản ngắn hạn khác		2.000.000	1.534.493.079
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		6.412.006.004	5.063.596.425
220	Tài sản cố định		4.631.054.422	1.763.699.802
221	Tài sản cố định hữu hình	3.6(a)	1.143.623.604	1.493.728.980
222	Nguyên giá		7.376.457.543	7.376.457.543
223a	Giá trị khấu hao lũy kế		(6.232.833.939)	(5.882.728.563)
227	Tài sản cố định vô hình	3.6(b)	3.487.430.818	269.970.822

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm

MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	2017 VND	2016 VND
228	Nguyên giá		10.684.175.040	6.667.175.040
229a	Giá trị khấu hao lũy kế		(7.196.744.222)	(6.397.204.218)
240	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.6(c)	-	1.606.800.000
250	Tài sản dài hạn khác		1.780.951.582	1.693.096.623
251	Cấm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		416.654.550	241.121.070
253	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.11	-	180.310.869
254	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	3.7	1.364.297.032	1.271.664.684
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		376.164.332.697	1.575.818.262.497
300	NỢ PHẢI TRẢ			
310	NỢ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN		17.071.589.833	1.197.550.791.138
311	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	3.8	782.900.000	272.200.000.000
312	Vay ngắn hạn		782.900.000	272.200.000.000
320	Phải trả người bán ngắn hạn		8.745.754	8.745.754
321	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		30.000.000	30.000.000
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.9	7.792.817.183	4.193.240.451
323	Phải trả người lao động		423.637.474	-
324	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		83.767.438	43.583.091
325	Chi phí phải trả ngắn hạn		-	4.672.932.002
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	3.10	3.338.033.171	916.028.621.300
331	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.611.688.813	373.668.540
340	NỢ PHẢI TRẢ DÀI HẠN		2.113.607.536	57.213.300.000
341	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	3.8	-	783.300.000
342	Vay dài hạn		-	783.300.000
346	Trái phiếu phát hành dài hạn	3.8	-	56.430.000.000
356	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	3.11	2.113.607.536	-
	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ		19.185.197.369	1.254.764.091.138

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm

MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	2017 VND	2016 VND
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU			
410	VỐN CHỦ SỞ HỮU		356.979.135.328	321.054.171.359
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.12	300.000.000.000	300.000.000.000
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
411.1a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		300.000.000.000	300.000.000.000
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		7.989.922.274	5.948.731.139
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		7.989.922.274	5.948.731.139
417	Lợi nhuận chưa phân phối	3.13	40.999.290.780	9.156.709.081
417.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		30.431.253.101	9.156.709.081
417.2	Lợi nhuận chưa thực hiện		10.568.037.679	-
	TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		356.979.135.328	321.054.171.359
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		376.164.332.697	1.575.818.262.497

Mẫu số B01 – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm

MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	2017 VND	2016 VND
A	TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	3.3(ii)	11.287.735.088	-
006	Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	4.1	30.000.000	30.000.000
			Số lượng chứng khoán	
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán		9.133.727	10.024.270
	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		9.032.317	10.024.270
	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>		101.410	-
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư		250.865.418	56.409.767
021.1	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		159.833.948	43.077.678
021.2	<i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>		2	-
021.3	<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>		77.996.728	-
021.4	<i>Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>		12.627.510	13.329.839
021.5	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>		407.230	2.250
026	TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG		67.184.915.627	3.416.027.317
027	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		60.491.137.756	2.097.488.387
030	Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán		6.693.777.871	1.318.538.930
031	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		60.491.137.756	2.097.488.387
031.1	<i>Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>		60.491.137.756	2.097.488.387
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		6.381.106.204	1.318.538.930

Mẫu số B02 – CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm

MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	2017 VND	2016 VND
DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		78.089.242.761	44.461.737.614
01.1	<i>Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	5.1(a)	55.503.806.406	23.492.343.891
01.2	<i>Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	5.1(b)	10.577.111.672	-
01.3	<i>Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	5.2	12.008.324.683	20.969.393.723
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		449.071.190	43.312
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		6.847.056.137	226.455.594
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		343.727.431	-
10	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính		13.472.735.228	18.040.000.000
11	Thu nhập hoạt động khác	5.3 (a)	26.953.916.784	2.890.649.208
20	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG		126.155.749.531	65.618.885.728
CHÍ PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(10.521.479.814)	(17.973.953.834)
21.1	<i>Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	5.1(a)	(20.931.258.213)	(12.306.032.722)
21.2	<i>Giảm/(tăng) chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	5.1(b)	10.409.778.399	(5.667.921.112)
24	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		(111.804.878)	-
26	Chi phí hoạt động tự doanh		(15.838.691.323)	(8.777.615.059)
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		(11.143.556.678)	(3.451.162.872)
28	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		(431.884)	-
30	Chi phí lưu ký chứng khoán		(805.556.279)	(236.438)
31	Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính		(2.010.720.723)	(12.729.420.736)
32	Chi phí khác	5.3(b)	(37.287.762.517)	(461.000)
40	TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(77.720.004.096)	(42.932.849.939)

Mẫu số B02g – CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc
tại ngày 31 tháng 12 năm

MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	2017 VND	2016 VND
DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		363.127.001	94.674.427
50	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		363.127.001	94.674.427
52	Chi phí lãi vay		(5.646.350.207)	(101.470.427)
60	TỔNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH		(5.646.350.207)	(101.470.427)
62	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	5.4	(12.430.921.821)	(8.775.213.239)
70	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		30.721.600.408	13.904.026.550
THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
71	Thu nhập khác	5.3(c)	20.983.855.575	5.253.777
72	Chi phí khác		(501.965.720)	-
80	TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC		20.481.889.855	5.253.777
90	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		51.203.490.263	13.909.280.327
91	Lợi nhuận đã thực hiện		40.635.452.584	13.909.280.327
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		10.568.037.679	-
100	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	5.5	(10.379.667.571)	(2.743.164.736)
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(8.085.749.166)	(2.896.442.925)
100.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(2.293.918.405)	153.278.189
200	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		40.823.822.692	11.166.115.591
300	THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN		-	-
500	THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu phổ thông (Đóng/cổ phiếu)	5.6	1.197	309
502	Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đóng/cổ phiếu)	5.6	1.197	309

Mẫu số B03b – CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc
tại ngày 31 tháng 12 năm

MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	2017 VND	2016 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		51.203.490.263	13.909.280.327
02	Điều chỉnh cho các khoản:		(1.436.800.226)	1.884.501.424
03	Khấu hao tài sản cố định	3.6	1.149.645.380	748.827.352
04	Các khoản dự phòng		(21.706.587.480)	5.667.921.112
06	Chi phí lãi vay		5.646.350.207	101.470.427
08	Dự thu tiền lãi		13.473.791.667	(4.633.717.467)
10	Giảm các chi phí phi tiền tệ:		(10.409.778.399)	-
11	Giảm chênh lệch giảm đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(10.409.778.399)	-
18	Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(10.577.111.672)	-
20	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(10.577.111.672)	-
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		28.779.799.966	15.793.781.751
31	Giảm/(tăng) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ		151.461.444.399	(71.474.413.669)
33	Giảm/(tăng) các khoản cho vay		13.816.233.001	(2.847.547.925)
35	Giảm/(tăng) phải thu bán các tài sản tài chính		7.627.585.500	(7.627.585.500)
37	(Tăng)/giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(9.379.755)	281.291
39	Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác		861.214.782.095	(912.724.496.000)
40	Giảm/(tăng) các tài sản khác		2.845.201.675	(3.254.505.003)
41	(Giảm)/tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(2.559.324.466)	4.520.470.319
42	Tăng chi phí trả trước		(1.068.684.824)	(249.737.102)
43	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	3.9	(1.304.505.752)	(3.241.302.074)
44	Lãi vay đã trả		(5.646.350.207)	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc
tại ngày 31 tháng 12 năm

MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	2017 VND	2016 VND
46	Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		40.184.347	15.984.442
47	(Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(5.295.274.218)	7.395.527.144
48	Tăng/(giảm) phải trả người lao động		423.637.474	(261.477.507)
50	Giảm/(tăng) phải trả, phải nộp khác		(911.830.646.129)	912.031.281.620
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(753.470.798)	(1.867.294.125)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		137.741.232.308	(63.791.032.338)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	3.6	(2.410.200.000)	(3.167.776.400)
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.410.200.000)	(3.167.776.400)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
73	Tiền vay gốc	3.8, 6.2	909.070.435.133	496.930.000.000
74	Tiền chi trả gốc vay	3.8, 6.3	(1.237.700.835.133)	(167.516.700.000)
74.3	Tiền chi trả gốc vay khác		(1.237.700.835.133)	(167.516.700.000)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(859.942.000)	(7.789.826.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(329.490.342.000)	321.623.474.000
90	(Giảm)/ tăng tiền thuần trong năm		(194.159.309.692)	254.664.665.262
101	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	3.1	255.508.751.375	844.086.113
101.1	Tiền		130.208.751.375	844.086.113
101.2	Các khoản tương đương tiền		125.300.000.000	-
103	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3.1	61.349.441.683	255.508.751.375
103.1	Tiền		61.349.441.683	130.208.751.375
103.2	Các khoản tương đương tiền		-	125.300.000.000

Các giao dịch trọng yếu không sử dụng tiền được trình bày tại thuyết minh 6.1.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH

Năm tài chính kết thúc
tại ngày 31 tháng 12 năm

MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	2017 VND	2016 VND
Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	787.038.453.329	252.836.066.772
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(2.002.959.049.082)	(311.658.607.425)
	Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	23.683.493.619	75.426.797.164
	Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	(1.625.537.989.235)	(337.618.855.785)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	2.876.481.412.405	321.428.355.842
14	Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	30.144.662.557	77.164.976.666
15	Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	(25.082.095.283)	(77.048.672.916)
20	Tăng tiền thuần trong kỳ	63.768.888.310	530.060.318
30	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	3.416.027.317	2.885.966.999
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	3.416.027.317	2.885.966.999
32	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	2.097.488.387	1.683.731.819
35	Tiền gửi của tổ chức phát hành	1.318.538.930	1.202.235.180
40	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	67.184.915.627	3.416.027.317
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	67.184.915.627	3.416.027.317
42	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	60.803.809.423	2.097.488.387
45	Tiền gửi của tổ chức phát hành	6.381.106.204	1.318.538.930

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	VỐN CỔ PHẦN VND	QUỸ DỰ TRỮ BỔ SUNG VỐN ĐIỀU LỆ VND	Quý dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	300.000.000.000	5.359.769.722	5.359.769.722	153.609.293	7.053.192.860	317.926.341.597
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	11.166.115.591	11.166.115.591
Trích lập quỹ trong năm (Thuyết minh 2.18(b))	-	588.961.417	588.961.417	-	(1.177.922.834)	-
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	(153.609.293)	-	(153.609.293)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát (Không tham gia điều hành)	-	-	-	-	(1.884.676.536)	(1.884.676.536)
Cổ tức đợt 2 năm 2015	-	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	300.000.000.000	5.948.731.139	5.948.731.139	-	9.156.709.081	321.054.171.359
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	40.823.822.692	40.823.822.692
Trích lập quỹ trong năm (Thuyết minh 2.18(b))	-	2.041.191.135	2.041.191.135	-	(4.082.382.270)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(4.898.858.723)	(4.898.858.723)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	300.000.000.000	7.989.922.274	7.989.922.274	-	40.999.290.780	356.979.135.328

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(*) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập cho việc khen thưởng khách hàng có lượng giao dịch lớn trong năm ("Quỹ thưởng khách hàng"). Mức trích lập hàng năm của Quỹ thưởng khách hàng được phê duyệt bởi Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên.

(**) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên, thủ lao thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát.

(***) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 14 tháng 12 năm 2015, Công ty đã ứng trước cổ tức năm 2015 bằng tiền tương đương 4% của vốn điều lệ. Theo Nghị Quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 16 tháng 6 năm 2016, mức cổ tức năm 2015 được thông qua là 6% của vốn điều lệ. Theo đó, ngày 20 tháng 6 năm 2016, Công ty đã thông báo trả phần cổ tức còn lại tương đương 2% của vốn điều lệ. Theo Nghị Quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 21 tháng 4 năm 2017, Công ty quyết định không chia cổ tức năm 2016, lợi nhuận còn lại được tái đầu tư trong năm 2017.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Giấy phép thành lập và hoạt động

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 90/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 21 tháng 4 năm 2008. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 16/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 5 năm 2017.

Trụ sở chính và thông tin liên hệ

Công ty có trụ sở chính đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Pax Sky, 34A Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thông tin liên hệ:
Email: info@bmsc.com.vn
Điện thoại: (028) 7306 8686

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động của Công ty được ban hành ngày 21 tháng 4 năm 2014 và sửa đổi, bổ sung ngày 29 tháng 9 năm 2016.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động là 300 tỷ Đồng.

Danh sách cổ đông lớn

	Vốn điều lệ		Vốn góp
	VND	%	VND
Công ty Cổ phần Rồng Ngọc	72.000.000.000	24	72.000.000.000
Trần Thị Y	69.058.000.000	23	69.058.000.000
Trương Thị Mỹ An	69.000.000.000	23	69.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	15.000.000.000	5	15.000.000.000
Các cổ đông khác	74.942.000.000	25	74.942.000.000
	300.000.000.000	100	300.000.000.000

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Công ty là tối ưu hóa lợi nhuận. Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210/2014/TT-BTC”) và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334/2016/TT-BTC”) do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thương được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Các thay đổi quan trọng trong các chính sách kế toán áp dụng

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 (“Luật Kế toán 2015”), trong đó bổ sung khái niệm về giá trị hợp lý và việc đánh giá, ghi nhận theo giá trị hợp lý đối với một số khoản mục tài sản và nợ phải trả có giá trị biến động thường xuyên, theo yêu cầu của chuẩn mực kế toán phải được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Luật Kế toán 2015 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

Theo đó, từ ngày 1 tháng 1 năm 2017, Công ty áp dụng chính sách kế toán theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường) đối với tài sản tài chính FVTPL.

Đây là thay đổi chính sách kế toán do áp dụng lần đầu các quy định của pháp luật mà không có quy định về hồi tố, Công ty đã áp dụng phi hồi tố chính sách kế toán mới.

2.3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.4 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo tình hình tài chính. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của báo cáo tình hình tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn ban đầu không quá ba (3) tháng và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính

Theo Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính bao gồm:

- Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)
- Các khoản cho vay và phải thu

(a) Phân loại

(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của 1 Danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Nó là 1 công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Giám đốc sẽ chỉ định một tài sản tài chính là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự “không thống nhất kế toán”) mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được qui định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực kế toán - Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc, cổ đông lớn của Công ty.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết và tất cả công cụ phái sinh, bao gồm phái sinh đính kèm, tách biệt với hợp đồng chủ, trừ các công cụ phái sinh được chỉ định là công cụ phòng ngừa rủi ro.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị trường). Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

(ii) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại (tiếp theo)

(iii) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

(b) Phân loại lại

(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL.

(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này.
- Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động- Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý.

(c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là tại ngày Công ty ký kết hợp đồng mua hoặc bán các tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

(d) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(e) Đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, các tài sản tài chính FVTPL được đánh giá lại theo Thông tư 87/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 8 năm 2017 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán và Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 về quy chế tài chính của công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ, cụ thể như sau:

(i) Cổ phiếu niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM)

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày đánh giá lại được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Giá mua
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

(ii) Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“VSD”)

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị trung bình của các giao dịch dựa trên giá giao dịch trong báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại. Người quản lý, điều hành của đơn vị được lựa chọn báo giá và người quản lý, điều hành của đơn vị nhận báo giá không phải là người có liên quan theo quy định của Luật Chứng khoán.

Trường hợp không có đủ tối thiểu ba (3) báo giá như quy định nêu trên, các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá từ các báo giá
- Giá của kỳ báo cáo gần nhất
- Giá trị sổ sách
- Giá mua
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

(iii) Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Mệnh giá
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

(iv) Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo một trong các mức giá sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất trước ngày đánh giá lại; hoặc
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

(v) Cổ phần, phần vốn góp khác

Các cổ phần này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Giá mua/giá trị vốn góp
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(e) Đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

(vi) Trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại cộng lãi lũy kế.

Các trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày đánh giá lại được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá mua cộng lãi lũy kế
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty cộng lãi lũy kế

(vii) Trái phiếu không niêm yết

Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá niêm yết trên hệ thống báo giá trái phiếu không niêm yết (nếu có) do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn cộng lãi lũy kế
- Giá mua cộng lãi lũy kế
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty cộng lãi lũy kế

(viii) Chứng chỉ quỹ đóng đại chúng

Chứng chỉ quỹ đóng đại chúng được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại.

Các chứng chỉ quỹ đóng đại chúng không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày đánh giá lại được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) chứng chỉ quỹ tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày đánh giá lại.

(ix) Chứng chỉ quỹ thành viên/ quỹ mở/ cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ

Các chứng chỉ quỹ/cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) đơn vị phần vốn góp/ chứng chỉ quỹ/ cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày đánh giá lại.

(x) Chứng chỉ quỹ/ cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán khác

Các chứng chỉ quỹ/cổ phiếu này được đánh giá lại theo phương pháp nội bộ của Công ty.

(xi) Tiền gửi có kỳ hạn

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày lập báo cáo tài chính.

(xii) Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu

Các công cụ tài chính này được định giá bằng giá mua cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày đánh giá lại.

(f) Trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản cho vay. Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/giảm chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(g) Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228/2009/TT-BTC”) như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong năm được hạch toán tăng/(giảm) chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động.

(h) Hạch toán lãi/(lỗ)

Chi phí mua

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính sẵn sàng để bán được hạch toán vào giá mua của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động.

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

2.8 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 về Chế độ Kế toán Doanh Nghiệp (“Thông tư 200/2014/TT-BTC”), hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập, dưới ba hình thức:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát; và
- BCC chia lợi nhuận sau thuế

Trong năm, Công ty có tham gia vào các hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán và tài sản tài chính, trong đó các bên phân chia lợi nhuận sau thuế của hợp đồng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (tiếp theo)

Trường hợp Công ty là bên nhận vốn hợp tác và thực hiện kế toán cho BCC

Phần vốn của đối tác được hạch toán là phải trả khác.

Khi phát sinh các khoản doanh thu, chi phí cho BCC, Công ty ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí như đối với các giao dịch của chính mình theo quy định của pháp luật. Phần thu nhập trả cho đối tác được ghi nhận là chi phí của Công ty.

Trường hợp Công ty là bên giao vốn và không thực hiện kế toán cho BCC

Phần vốn giao cho đối tác được hạch toán là phải thu khác. Phần thu nhập được chia từ BCC được ghi nhận là thu nhập của Công ty.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Máy móc thiết bị	33,33%
Phương tiện vận chuyển	16,67%
Thiết bị quản lý	33,33%
Phần mềm vi tính	33,33% - 50%

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình hình thành cho mục đích hoạt động kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Nợ phải trả

(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

(b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Nợ vay
- Trái phiếu phát hành
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán gồm các số dư với Trung tâm Thanh toán Bù trừ và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

2.14 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính tình trạng hợp nhất trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc để nhận dạng một tài sản và một khoản nợ phải trả đồng thời.

2.15 Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

2.16 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí trong năm.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.18 Vốn chủ sở hữu

(a) Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

(b) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho mỗi quý vào mỗi năm Công ty có lợi nhuận cho đến khi mỗi quý này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(c) Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính. Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày lập báo cáo tài chính.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

2.19 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động ủy thác đầu tư.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính thanh lý, nhượng bán. Giá vốn này được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tách biệt giữa các hình thức đầu tư.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(c) Doanh thu về vốn kinh doanh

Doanh thu về vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ, hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư và thu nhập từ hợp đồng hỗ trợ tài chính. Các khoản doanh thu này được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Thu nhập lãi của các khoản tạm ứng quá hạn không được trích trước mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu.

(e) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu. Thu nhập khác được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

2.20 Chi phí

(a) Ghi nhận

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Chi phí (tiếp theo)

(b) Phân loại

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động
- Chi phí tài chính
- Chi phí bán hàng
- Chi phí quản lý
- Chi phí khác

2.21 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động kinh doanh tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.22 Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

2.23 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ và đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc cung cấp dịch vụ và đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.25 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2017 VND	2016 VND
Tiền mặt tại quỹ	31.593.689	47.732.451
Tiền gửi ngân hàng	61.317.847.994	130.161.018.924
Các khoản tương đương tiền (*)	-	125.300.000.000
	61.349.441.683	255.508.751.375

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ban đầu không quá ba (3) tháng.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)**

	TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017		TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016	
	GIÁ GỐC VND	GIÁ TRỊ THỊ TRƯỜNG/ GIÁ TRỊ HỢP LÝ VND	GIÁ GỐC VND	GIÁ TRỊ THỊ TRƯỜNG/ GIÁ TRỊ HỢP LÝ VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	104.933.631.801	115.505.932.880	101.976.223.808	91.579.382.793
Ngân Hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (EIB)	104.047.379.172	114.234.319.650	100.151.123.364	90.135.963.000
Công ty Cổ phần Máy – Thiết bị Dầu khí (PVM)	777.971.250	1.148.850.000	1.557.500.000	1.160.000.000
Cổ phiếu khác	108.281.379	122.763.230	267.600.444	283.419.793
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	4.263.400	-	4.263.400	-
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (i)	135.000.000.000	135.000.000.000	279.000.000.000	279.000.000.000
	239.937.895.201	250.505.932.880	380.980.487.208	370.579.382.793

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)**

	CHÉNH LỆCH ĐÁNH GIÁ		CHÉNH LỆCH ĐÁNH GIÁ	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	GIÁ GỐC VND	GIÁ TRỊ THỊ TRƯỜNG/ GIÁ TRỊ HỢP LÝ VND	GIÁ GỐC VND	GIÁ TRỊ THỊ TRƯỜNG/ GIÁ TRỊ HỢP LÝ VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	104.933.631.801	115.505.932.880	10.577.111.672	(4.810.593)
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	4.263.400	-	-	(4.263.400)
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (i)	135.000.000.000	135.000.000.000	-	-
	239.937.895.201	250.505.932.880	10.577.111.672	(9.073.993)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	GIÁ GỐC VND	GIÁ TRỊ THỊ TRƯỜNG/ GIÁ TRỊ HỢP LÝ VND	GIÁ GỐC VND	GIÁ TRỊ ĐÁNH GIÁ LẠI VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	101.976.223.808	91.579.382.793	17.747.977	(10.414.588.992)
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	4.263.400	-	-	(4.263.400)
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (i)	279.000.000.000	279.000.000.000	-	-
	380.980.487.208	370.579.382.793	17.747.977	(10.418.852.392)
				279.000.000.000
				370.579.382.793

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

(i) *Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn*

Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng đến 13 tháng, hưởng lãi suất từ 6,8% đến 7,5%/năm (2016: 6,2% đến 7,1%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có các khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng số tiền là 55 tỷ Đồng đã được đem thế chấp để đảm bảo các khoản vay ngân hàng ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 3.8(i) và (ii)).

Mẫu số B09 – CTCK

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.3 Các khoản cho vay và dự phòng

(a) Các khoản cho vay

	TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017		TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016	
	GIÁ TRỊ PHÂN BỐ VND	DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ VND	GIÁ TRỊ PHÂN BỐ VND	DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ (i)	3.641.652.645	3.641.652.645	6.489.200.570	3.641.652.645
Tạm ứng giao dịch chứng khoán (ii)	319.050.012	-	11.287.735.088	11.287.735.088
	3.960.702.657	3.641.652.645	17.776.935.658	14.929.387.733

(i) *Hợp đồng giao dịch ký quỹ*

Đây là số dư còn lại của các hợp đồng giao dịch ký quỹ phát sinh trong năm 2011 mà Công ty đã xử lý hết tài sản đảm bảo. Số dư này được Công ty xác định là không thu hồi được và đã lập dự phòng toàn bộ theo Thông tư 228/2009/TT-BTC.

(ii) *Hợp đồng giao dịch chứng khoán*

Tạm ứng giao dịch chứng khoán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là số tiền bán chứng khoán ứng trước cho khách hàng tại ngày giao dịch ("ứng tiền ngày T"). Các khoản tạm ứng này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (2) ngày làm việc và Công ty được hưởng lãi suất từ 0,032%/ngày đến 0,038%/ngày. Giá trị phân bổ của khoản tạm ứng giao dịch chứng khoán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 gần bằng giá gốc do thời hạn thu hồi ngắn.

Tạm ứng giao dịch chứng khoán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là số tiền bán chứng khoán ứng trước cho khách hàng tại ngày giao dịch phát sinh trong năm 2011 nhưng khách hàng mất khả năng thanh toán. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã lập dự phòng toàn bộ các số dư quá hạn này theo Thông tư 228/2009/TT-BTC. Trong năm 2017, Công ty đã xóa số khoản phải thu này theo phê duyệt của Hội đồng Quản trị ngày 8 tháng 5 năm 2017.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3.3 Các khoản cho vay và dự phòng (tiếp theo)****(b) Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp****Tình hình biến động số dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp trong năm như sau:**

	TẠI NGÀY 1.1.2017 VND	XÓA SỐ TRONG NĂM VND	Hoàn nhập trong năm VND	TẠI NGÀY 31.12.2017 VND
Hợp đồng giao dịch kỳ quỹ	3.641.652.645	-	-	3.641.652.645
Tạm ứng giao dịch chứng khoán	11.287.735.088	(11.287.735.088)	-	-
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính FVTPL tại ngày 31.12.2016 (i)	10.418.852.392	-	(10.418.852.392)	-
	25.348.240.125	(11.287.735.088)	(10.418.852.392)	3.641.652.645

(i) Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính FVTPL tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2017, Công ty áp dụng chính sách kế toán theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường) đối với tài sản tài chính FVTPL. Đây là thay đổi chính sách kế toán do áp dụng lần đầu các quy định của pháp luật mà không có quy định về hồi tố, Công ty đã áp dụng phi hồi tố chính sách kế toán mới (Thuyết minh 2.2). Số dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính FVTPL tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 được hoàn nhập vào kết quả hoạt động trong năm 2017 (Thuyết minh 5.1(b)).

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3.4 Các khoản phải thu ngắn hạn**

	TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017		TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016	
	GIÁ TRỊ GHI SỐ VND	GIÁ TRỊ PHẢI THU KHÓ ĐÒI VND	Giá trị ghi số VND	GIÁ TRỊ PHẢI THU KHÓ ĐÒI VND
Phải thu bán các tài sản tài chính				
Phải thu bán cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	7.627.585.500	-
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính				
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	6.138.888.889	-	19.612.680.556	-
Phải thu phi dịch vụ cung cấp	19.420.719	-	10.040.964	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không có:

- Khoản phải thu nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; và
- Khoản phải thu ngắn hạn nào từ các bên liên quan.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.5 Các khoản phải thu khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm

		2017 VND	2016 VND
Tiền cọc mua cổ phiếu (*)		50.000.000.000	-
Hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán và tài sản tài chính (**)		-	911.224.496.000
Phải thu khác		9.713.905	-
		50.009.713.905	911.224.496.000

(*) Tiền cọc mua cổ phiếu đã được thu hồi toàn bộ trong tháng 1 năm 2018

(**) Đây là phần vốn Công ty giao cho đối tác trong các hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán và tài sản tài chính mà các bên phân chia lợi nhuận sau thuế của hợp đồng, và Công ty không phải là bên thực hiện kế toán cho BCC.

Đối tác là các cá nhân có đủ chức năng kinh doanh chứng khoán/tài sản tài chính. Thời hạn hợp tác trong vòng 1 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Lợi nhuận của mỗi bên được xác định dựa trên lợi suất hợp tác thực tế và tỷ lệ góp vốn của bên đó.

Chứng khoán hợp tác là chứng khoán niêm yết được lưu ký tại Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, toàn bộ các hợp đồng hợp tác kinh doanh này đã được tất toán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không có:

- Số dư nào quá hạn hợp tác mà chưa thu hồi; và
- Số dư nào mà giá trị chứng khoán hợp tác thấp hơn phần vốn Công ty đã giao cho đối tác.

3.6 Tài sản cố định

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1.1.2017 và tại ngày 31.12.2017	940.756.406	1.336.996.400	5.098.704.737	7.376.457.543
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1.1.2017	823.141.909	37.138.790	5.022.447.864	5.882.728.563
Khấu hao trong năm	84.887.436	222.832.740	42.385.200	350.105.376
Tại ngày 31.12.2017	908.029.345	259.971.530	5.064.833.064	6.232.833.939
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1.1.2017	117.614.497	1.299.857.610	76.256.873	1.493.728.980
Tại ngày 31.12.2017	32.727.061	1.077.024.870	33.871.673	1.143.623.604

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 5.190.937.867 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 5.190.937.867 Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có một tài sản cố định với tổng giá trị còn lại là 1.188.441.240 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho một khoản vay ngân hàng dài hạn (Thuyết minh 3.8).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có các cam kết về việc mua/bán tài sản cố định có giá trị lớn chưa thực hiện.

Công ty không có tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định

(b) Tài sản cố định vô hình

**PHẦN MỀM
VI TÍNH
VND**

Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 6.667.175.040

Kết chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 3.6(c)) 4.017.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 10.684.175.040

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 6.397.204.218

Khấu hao trong năm 799.540.004

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 7.196.744.222

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 **269.970.822**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 **3.487.430.818**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 6.207.055.040 Đồng.

Công ty không có tài sản cố định vô hình cuối năm chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

(c) **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí nâng cấp phần mềm giao dịch chứng khoán

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

Năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	1.606.800.000	-
Tăng trong năm	2.410.200.000	1.606.800.000
Kết chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 3.6(b))	(4.017.000.000)	-
Số dư cuối năm	-	1.606.800.000

Mẫu số B09 – CTCK

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.7 Tiền nộp Quý hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu Đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm đóng thêm số tiền là 0,01% của tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ Đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ Đồng.

Năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	1.271.664.684	1.267.532.562
Tiền nộp bổ sung và lãi phân bổ	92.632.348	4.132.122
Số dư cuối năm	1.364.297.032	1.271.664.684

Mẫu số B09 – CTCK

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.8 Các khoản vay

Tổng hợp tình hình tăng giảm các khoản vay trong năm như sau:

	SỐ DƯ ĐẦU NĂM VND	SỐ VAY TRONG NĂM VND	PHÂN LOẠI LẠI VND	SỐ TRẢ TRONG NĂM VND	SỐ DƯ CUỐI NĂM VND
Vay ngắn hạn					
Vay thấu chi ngân hàng trong nước (i)	200.000.000.000	379.770.435.133	-	(579.770.435.133)	-
Vay ngân hàng trong nước	72.000.000.000	90.000.000.000	-	(162.000.000.000)	-
Vay thấu chi ngân hàng trong nước (ii)	-	439.300.000.000	-	(439.300.000.000)	-
Vay ngân hàng trong nước - phần đến hạn trong vòng 12 tháng (iii)	200.000.000	-	783.300.000	(200.400.000)	782.900.000
Vay dài hạn	272.200.000.000	909.070.435.133	783.300.000	(1.181.270.835.133)	782.900.000
Vay ngân hàng trong nước (iii)	783.300.000	-	(783.300.000)	-	-
Trái phiếu phát hành dài hạn	56.430.000.000	-	-	(56.430.000.000)	-
Tổng	329.413.300.000	909.070.435.133	-	(1.237.700.835.133)	782.900.000

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.8 Các khoản vay (tiếp theo)

- (i) Hạn mức thấu chi từ là 52 tỷ Đồng trong thời hạn 12 tháng và được đảm bảo bằng một hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 80 tỷ Đồng (Thuyết minh 3.2(ii)).
- (ii) Đây là một khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 1 tỷ Đồng và trong thời hạn 60 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng một tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.188.441.240 Đồng (Thuyết minh 3.6(a)).

Toàn bộ các khoản vay ngắn hạn của Công ty nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Các khoản vay chịu lãi suất từ 6,6% đến 9% một năm.

Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào từ các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

3.9 Thuế và các khoản khác (phải thu)/phải nộp Nhà nước

Chi tiết thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2017 VND	2016 VND
Phải thu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	(1.488.242.076)
Phải nộp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.293.001.338	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.628.452.209	2.388.040.451
Thuế giá trị gia tăng	871.363.636	1.805.200.000
TỔNG	7.792.817.183	4.193.240.451
	7.792.817.183	2.704.998.375

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.9 Thuế và các khoản khác (phải thu)/phải nộp Nhà nước (tiếp theo)

Tình hình biến động trong năm của thuế và các khoản khác (phải thu)/phải nộp ngân sách Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2017 VND	Phát sinh VND	Chi trả VND	Tại ngày 31.12.2017 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.488.242.076)	8.085.749.166	(1.304.505.752)	5.293.001.338
Thuế thu nhập cá nhân	2.388.040.451	8.391.597.120	(9.151.185.362)	1.628.452.209
Thuế giá trị gia tăng	1.805.200.000	1.374.648.069	(2.308.484.433)	871.363.636
	2.704.998.375	17.851.994.355	(12.764.175.547)	7.792.817.183

3.10 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2017 VND	2016 VND
Cổ tức phải trả cho các cổ đông (Thuyết minh (8(b)) (*)	1.886.229.000	2.746.171.000
Phải trả liên quan đến các hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán và tài sản tài chính (**)	917.777.778	911.831.800.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	534.026.393	1.450.650.300
	3.338.033.171	916.028.621.300

(*) Tình hình chi trả cổ tức trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	2.746.171.000	4.535.997.000
Cổ tức phải trả trong năm	-	6.000.000.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(859.942.000)	(7.789.826.000)
Số dư cuối năm	1.886.229.000	2.746.171.000

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.10 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn (tiếp theo)

(**) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là phần vốn nhận được từ các đối tác trong các hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán và tài sản tài chính mà các bên phân chia lợi nhuận sau thuế của hợp đồng, và Công ty là bên thực hiện kế toán cho BCC.

Thời hạn hợp tác trong vòng 1 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Lợi nhuận của đối tác được cố định theo thỏa thuận của hai bên và được hạch toán là chi phí của Công ty (Thuyết minh 5.3.(b)).

Toàn bộ các hợp đồng hợp tác kinh doanh này đã được tất toán trong năm 2017.

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm phần lợi nhuận còn lại chưa thanh toán cho đối tác.

3.11 Thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết số liệu về bù trừ như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm

	2017 VND	2016 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng (*)	1.814.799	180.310.869
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải trả trong vòng 12 tháng (**)	(2.115.422.335)	-
	(2.113.607.536)	180.310.869

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm như sau:

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	180.310.869	27.032.680
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động (Thuyết minh 5.5)	(2.293.918.405)	153.278.189
Số dư cuối năm	(2.113.607.536)	180.310.869

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.11 Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

(i) **Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại như sau:**

Tại ngày 31 tháng 12 năm

	2017 VND	2016 VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		
Chênh lệch giảm đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL (Thuyết minh 3.2)	9.073.993	-
Lãi dự thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	901.554.345
	9.073.993	901.554.345

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để căn trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

(i) **Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại như sau:**

Tại ngày 31 tháng 12 năm

	2017 VND	2016 VND
Chênh lệch tạm thời chịu thuế:		
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL (Thuyết minh 3.2)	10.577.111.672	-

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

Mẫu số B09 – CTCK

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.12 Vốn góp của chủ sở hữu

(a) **Số lượng cổ phiếu**

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2017 VND	2016 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký	30.000.000	30.000.000
Trong đó:		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
	30.000.000	30.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông. Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 Đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

(b) **Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	Số cổ phiếu thường	Giá trị vốn góp theo mệnh giá VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	30.000.000	300.000.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	30.000.000	300.000.000.000

3.13 Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2017 VND	2016 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	30.431.253.101	9.156.709.081
Lợi nhuận chưa thực hiện (Thuyết minh 5.1(b))	10.568.037.679	-
	40.999.290.780	9.156.709.081

Mẫu số B09 – CTCK

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.13 Lợi nhuận chưa phân phối (tiếp theo)

Chi tiết biến động của lợi nhuận chưa phân phối trong năm như sau:

	SỐ DƯ TẠI NGÀY 31.12.2016 VND	THU NHẬP TRONG NĂM VND	CHIA CỔ TỨC VND	TRÍCH LẬP CÁC QUỸ VND	SỐ DƯ TẠI NGÀY 31.12.2017 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	9.156.709.081	30.255.785.013	-	(8.981.240.993)	30.431.253.101
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	10.568.037.679	-	-	10.568.037.679
Lợi nhuận chưa phân phối	9.156.709.081	40.823.822.692	-	(8.981.240.993)	40.999.290.780

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

4.1 Cổ phiếu đang lưu hành

	2017	2016
Tại ngày 31 tháng 12 năm		
Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000

Số lượng lưu hành từ 1 năm trở lên (cổ phiếu)

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**5.1 Thu nhập từ tài sản tài chính FVTPL**(a) **Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL**

	2017 VND	2016 VND
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm		
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	55.503.806.406	23.492.343.891
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(20.931.258.213)	(12.306.032.722)
	34.572.548.193	11.186.311.169

Chi tiết lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	SỐ LƯỢNG BÁN VND	TỔNG GIÁ TRỊ BÁN VND	Giá vốn (*) VND	LÃI BÁN KỶ BÁO CÁO VND	LÃI BÁN KỶ SO SÁNH VND
Cổ phiếu	19.705.225	343.226.271.875	337.748.493.682	5.477.778.193	13.599.196.669
Trái phiếu	25.470.000	2.782.495.210.000	2.753.400.440.000	29.094.770.000	(2.412.885.500)
Lợi nhuận chưa phân phối	45.175.225	3.125.721.481.875	3.091.148.933.682	34.572.548.193	11.186.311.169

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)**5.1 Thu nhập từ tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)**(b) **Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL**

	2017 VND	2016 VND
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm		
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	10.577.111.672	-
Giảm/(tăng) chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	10.409.778.399	(5.667.921.112)
	20.986.890.071	(5.667.921.112)

Chi tiết lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	GIÁ GỐC VND	GIÁ TRỊ THỊ TRƯỜNG/ GIÁ TRỊ HỢP LÝ VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2017 VND	CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI LŨY KẾ TẠI NGÀY 31.12.2016 VND	GHI NHẬN VÀO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM VND
Cổ phiếu niêm yết	104.933.631.801	115.505.932.880	10.572.301.079	(10.414.588.992)	20.986.890.071
Cổ phiếu chưa niêm yết	4.263.400	-	(4.263.400)	(4.263.400)	-
	104.937.895.201	115.505.932.880	10.568.037.679	(10.418.852.392)	20.986.890.071

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.2 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2017 VND	2016 VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	11.717.544.443	20.739.598.023
Cổ tức được nhận	290.780.240	229.795.700
	12.008.324.683	20.969.393.723

5.3 Thu nhập hoạt động khác và chi phí hoạt động khác

(a) **Thu nhập hoạt động khác:**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2017 VND	2016 VND
Lãi được chia từ hợp tác kinh doanh	26.442.263.724	2.688.194.444
Doanh thu dịch vụ khác	511.653.060	202.454.764
	26.953.916.784	2.890.649.208

(b) **Chi phí hoạt động khác**

Chi phí hoạt động khác là thu nhập cố định của đối tác trong các hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán và tài sản tài chính của Công ty (Thuyết minh 3.10).

(c) **Thu nhập khác**

Bao gồm trong thu nhập khác của năm 2017 là 19.457.778.361 Đồng tiền phạt đối tác trong hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán và tài sản tài chính của Công ty (Thuyết minh 3.5) do không mua được chứng khoán mục tiêu.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.4 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2017 VND	2016 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.308.630.606	5.639.324.803
Chi phí nhân viên	4.691.145.843	2.936.025.904
Khấu hao tài sản cố định	428.145.372	196.862.532
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
	12.430.921.821	8.775.213.239

5.5 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2017 VND	2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	51.203.490.263	13.909.280.327
Thuế tính ở thuế suất 20%	10.240.698.053	2.781.856.065
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(58.156.048)	(45.967.802)
Chi phí không được khấu trừ	197.125.566	7.276.473
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	10.379.667.571	2.743.164.736

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.5 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2017 VND	2016 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	8.085.749.166	2.896.442.925
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại (Thuyết minh 3.11)	2.293.918.405	(153.278.189)
	10.379.667.571	2.743.164.736

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Cơ quan thuế đã thực hiện quyết toán thuế cho giai đoạn đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2011.

5.6 Lãi trên cổ phiếu

(a) **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2017	2016
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	40.823.822.692	11.166.115.591
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(4.898.858.723)	(1.884.676.536)
	35.924.963.969	9.281.439.055
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	30.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	1.197	309

(b) **Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2017 VND	2016 VND
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:		
Trong đó:		
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	2.041.191.135	588.961.417
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	2.041.191.135	588.961.417
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.898.858.723	1.884.676.536
Cổ tức đã công bố nhưng chưa chi trả trong năm	-	2.746.171.000
	8.981.240.993	5.808.770.370

6.2 Số tiền đi vay thực thu trong năm

Số tiền đi vay thực thu trong năm là tiền vay theo kế ước thông thường (Thuyết minh 3.8).

6.3 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm là tiền vay theo kế ước thông thường và tiền thanh toán trái phiếu dài hạn (Thuyết minh 3.8).

7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

7.1 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2017 VND	2016 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	9.156.709.081	7.053.192.860
Lợi nhuận đã thực hiện trong năm	30.255.785.013	11.166.115.591
Số trích lập các quỹ trong năm:		
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	(2.041.191.135)	(588.961.417)
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	(2.041.191.135)	(588.961.417)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(4.898.858.723)	(1.884.676.536)
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông	30.431.253.101	15.156.709.081
Lợi nhuận phân phối cho cổ đông trong năm	-	6.000.000.000
Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho nhà đầu tư sở hữu cổ phiếu	-	(74.942.000)
Tổng thu nhập phân phối cho cổ đông	-	5.925.058.000

Mẫu số B09 – CTCK

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Cho đến hết ngày 14 tháng 9 năm 2016, Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh do sở hữu 70% vốn góp của Công ty. Chi tiết các cổ đông của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày ở Thuyết minh số 1.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2017 VND	2016 VND
(i) Doanh thu từ phí dịch vụ môi giới		
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh	-	52.133.220
(ii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	1.860.035.731	663.063.167
(iii) Chia cổ tức		
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh	-	4.200.000.000
Các cổ đông khác	-	1.800.000.000
	-	6.000.000.000

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2017 VND	2016 VND
Phải trả khác		
Cổ tức phải trả cho cổ đông của Công ty (Thuyết minh 3.10)	1.886.229.000	2.746.171.000

Mẫu số B09 – CTCK

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN

(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm hay khu vực địa lý. Theo đó, Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận chia theo khu vực địa lý.

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017			NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016			
	MÔI GIỚI VND	TỰ DOANH VND	Tư vấn tài chính VND	KHÁC VND	TỔNG CỘNG VND	KHÁC VND	TỔNG CỘNG VND
Doanh thu	6.847.056.137	55.503.806.406	13.472.735.228	69.789.930.121	145.613.527.892	2.890.692.520	65.618.885.728
Chi phí	(11.143.556.678)	(15.838.691.323)	(2.010.720.723)	(48.727.035.372)	(77.720.004.096)	(697.438)	(42.932.849.939)
	(4.296.500.541)	39.665.115.083	11.462.014.505	21.062.894.749	67.893.523.796	5.310.579.264	22.686.035.789

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động của Công ty.

Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết ví dụ như xác định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Tổng Giám Đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Tổng Giám đốc.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng bao gồm:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Số dư VND	Dự phòng VND
(Tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 3.1))		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	61.317.847.994	-
Tài sản tài chính FVTPL (Thuyết minh 3.2)		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	135.000.000.000	-
Các khoản cho vay (Thuyết minh 3.3)		
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	3.641.652.645	3.641.652.645
Tạm ứng giao dịch chứng khoán	319.050.012	-
	3.960.702.657	3.641.652.645
Các khoản phải thu (Thuyết minh 3.4)		
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	6.138.888.889	-
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	19.420.719	-
	6.158.309.608	-
Các khoản phải thu khác (Thuyết minh 3.5)		
Tiền cọc mua cổ phiếu	50.000.000.000	-
Phải thu khác	9.713.905	-
	50.009.713.905	-
Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng	256.446.574.164	3.641.652.645

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Số dư VND	Dự phòng VND
(Tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 3.1))		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	130.161.018.924	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	125.300.000.000	-
	255.461.018.924	-
Tài sản tài chính FVTPL (Thuyết minh 3.2)		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	279.000.000.000	-
Các khoản cho vay (Thuyết minh 3.3)		
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	6.489.200.570	3.641.652.645
Tạm ứng giao dịch chứng khoán	11.287.735.088	11.287.735.088
	17.776.935.658	14.929.387.733
Các khoản phải thu (Thuyết minh 3.4)		
Phải thu bán các tài sản tài chính	7.627.585.500	-
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	19.612.680.556	-
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	10.040.964	-
	27.250.307.020	-
Các khoản phải thu khác (Thuyết minh 3.5)		
Hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán và tài sản tài chính	911.224.496.000	-
Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng	1.490.712.757.602	14.929.387.733

Số dư với ngân hàng

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn được gửi tại các tổ chức tín dụng có độ tín nhiệm cao.

Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, đối với các hợp đồng giao dịch ký quỹ đã quá hạn thanh toán và không còn tài sản đảm bảo, Công ty đã lập dự phòng toàn bộ theo Thông tư 228/2009/TT-BTC (Thuyết minh 3.3(ii)).

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tạm ứng giao dịch chứng khoán

Tạm ứng giao dịch chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán, một đơn vị thuộc sở hữu nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

Tiền cọc mua cổ phiếu

Tiền cọc mua cổ phiếu đã được thu hồi toàn bộ trong tháng 1 năm 2018.

Phải thu liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán và tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác có độ tín nhiệm cao và yêu cầu các biện pháp đảm bảo bằng cách yêu cầu chứng khoán và tài sản tài chính hợp tác được lưu ký và kiểm soát bởi Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không có:

- Số dư nào quá hạn hợp tác mà chưa thu hồi.
- Số dư nào mà giá trị tài sản chứng khoán hợp tác thấp hơn phần vốn Công ty đã giao cho đối tác.

Phải thu bán tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu khác

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác có độ tín nhiệm cao và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

- Rủi ro lãi suất

Công ty có rủi ro lãi suất đối với các tài sản và công nợ tài chính mà Công ty được hưởng hoặc phải chịu lãi suất. Hiện tại Công ty ghi nhận các khoản tài sản tài chính và công nợ tài chính theo nguyên tắc giá gốc trừ các dự phòng giảm giá, do vậy, Công ty chỉ có rủi ro về luồng tiền đối với các khoản lãi suất phải thu/phải trả. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty.

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn, nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

- Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là Đồng Việt Nam, do đó rủi ro tiền tệ không đáng kể.

- Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nếu giá các cổ phiếu tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi, giá tài sản tài chính FVTPL của Công ty sẽ cao hơn/thấp hơn 11.550.593.288 Đồng tương ứng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: cao hơn/thấp hơn 9.157.938.279 Đồng tương ứng).

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Toàn bộ các khoản nợ tài chính ngắn hạn của Công ty có thời hạn thanh toán dưới 3 tháng, cụ thể như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	2017 VND	2016 VND
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 3.8)	782.900.000	272.200.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn	8.745.754	8.745.754
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	4.672.932.002
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	3.338.033.171	916.028.621.300
	4.129.678.925	1.192.910.299.056

Các khoản nợ tài chính dài hạn của Công ty có thời hạn thanh toán còn lại như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	2017 VND	2016 VND
Từ 2 – 5 năm	-	783.300.000
5 năm	-	56.430.000.000
	-	57.213.300.000

(d) Quản trị nguồn vốn

Tỷ lệ vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 87/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 8 năm 2017 ("Thông tư 87/2017/TT-BTC") có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2017. Thông tư 87/2017/TT-BTC quy định cách tính chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 87/2017/TT-BTC, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 373%.

11 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Đối với các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	2017 VND	2016 VND
Dưới 1 năm	1.199.352.273	811.550.782
Từ 2 đến 5 năm	492.632.182	1.026.319.091
	1.691.984.455	1.837.869.873

12 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO

Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông bất thường ngày 27 tháng 10 năm 2017 đã thông qua phương án phương án phát hành thêm 20.000.000 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền mua với giá phát hành bằng mệnh giá là 10.000 Đồng/cổ phiếu. Cổ phiếu lẻ và cổ phiếu không phân phối hết được ủy quyền cho Hội đồng Quản trị phân phối tiếp cho các đối tượng khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty với giá không thấp hơn giá chào bán cho cổ đông hiện hữu. Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán sẽ được sử dụng để bổ sung vốn tự có, nâng cao năng lực tài chính của Công ty.

Theo đó, Công ty đã tiến hành chào bán 20.000.000 cổ phiếu ra công chúng theo Giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu số 88/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 22 tháng 12 năm 2017 và hoàn thành đợt chào bán vào ngày 26 tháng 1 năm 2018 với tỷ lệ chào bán thành công là 100%.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính này.

13 THÔNG TIN ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm VND
a/ Của Công ty		
Cổ phiếu	102.078.364	1.020.783.640.000
Trái phiếu	50.940.000	5.535.895.650.000
b/ Của nhà đầu tư		
Cổ phiếu	820.107.964	8.201.079.640.000
	973.126.328	14.757.758.930.000

TP.HCM, ngày 16 tháng 4 năm 2018

**ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
CTCP CHỨNG KHOÁN BẢO MINH
TỔNG GIÁM ĐỐC**



HOÀNG VĂN THẮNG